

Hải Phòng, ngày 27 tháng 8 năm 2026

**CÔNG BỐ THÔNG TIN TRÊN CỔNG THÔNG TIN ĐIỆN TỬ CỦA
ỦY BAN CHỨNG KHOÁN NHÀ NƯỚC VÀ SGDCK TP.HCM**

Kính gửi:

- Ủy ban Chứng khoán Nhà nước
- Sở Giao dịch chứng khoán TP. HCM

Công ty: **CÔNG TY CỔ PHẦN TẬP ĐOÀN HAPACO**
Mã chứng khoán: **HAP**
Địa chỉ trụ sở chính: **Số 44 đường Tôn Đức Thắng, phường An Hải, thành phố Hải Phòng.**
Điện thoại: **(84 225) 3556 002**
Fax: **(84 225) 3556 008**
Người công bố thông tin: **Phạm Công Ngữ – Người được ủy quyền công bố thông tin**

Nội dung thông tin công bố:

Căn cứ quy định về công bố thông tin, Công ty CP Tập đoàn HAPACO xin công bố thông tin Báo cáo tài chính riêng và hợp nhất đã kiểm toán bán niên năm 2026.

Thông tin này được công bố trên trang thông tin điện tử của Công ty cổ phần Tập đoàn HAPACO: www.hapaco.vn mục Quan hệ cổ đông vào ngày 27/8/2026.

Chúng tôi cam kết các thông tin công bố trên đây là đúng sự thật và hoàn toàn chịu trách nhiệm trước pháp luật về nội dung các thông tin đã công bố.

Người được ủy quyền công bố thông tin



Phạm Công Ngữ

CÔNG TY CP TẬP ĐOÀN HAPACO**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT**

Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

Số: 21/2026/CV-HAP

“V/v giải trình BCTC hợp nhất Bán niên
năm 2025 sau soát xét”

Hà Phòng, ngày 26 tháng 08 năm 2026

Kính gửi: - Ủy ban chứng khoán Nhà nước
- Sở Giao dịch chứng khoán TP. Hồ Chí Minh

Căn cứ Thông tư số 96/2020/TT-BTC ngày 16/11/2020 của Bộ Tài chính hướng dẫn về việc công bố thông tin trên thị trường chứng khoán, Công ty cổ phần Tập đoàn Hapaco giải trình nội dung sau:

Giải trình lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp tại báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh của kỳ công bố thay đổi từ 10% trở lên so với báo cáo cùng kỳ năm trước và Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp lãi ở Quý 2 năm 2026 nhưng lỗ ở Quý 2 năm 2025:

Chi tiết chênh lệch Lợi nhuận sau thuế TNDN Quý 2 năm 2026 với Quý 2 năm 2025: (đơn vị tính : đồng VN)

Nội dung	Quý 2 Năm 2026	Quý 2 Năm 2025	Chênh lệch	Tỷ lệ thay đổi
Lợi nhuận sau thuế TNDN	22.907.746.387	(14.329.002.412)	37.236.748.799	260%

Nguyên nhân:

- Hoạt động sản xuất kinh doanh của các công ty con hiệu quả hơn
- Trong Quý 2/2025, Công ty Cổ phần Bệnh viện Quốc tế GREEN vẫn là công ty con của Tập đoàn. Do đó, BCTC hợp nhất kỳ trước phải ghi nhận các khoản chi phí phát sinh lớn liên quan đến đơn vị này, đặc biệt là Chi phí quản lý doanh nghiệp và Chi phí phân bổ lợi thế thương mại từ việc hợp nhất kinh doanh.

Trên đây là những giải trình của Công ty cổ phần Tập đoàn Hapaco về lợi nhuận sau thuế TNDN của Tập đoàn Hapaco.

Trân trọng ./.

Nơi nhận:

- Như kính gửi;
- Lưu VP, TCKT

CÔNG TY CỔ PHẦN TẬP ĐOÀN HAPACO

PHÓ TỔNG GIÁM ĐỐC - PHỤ TRÁCH



CÔNG TY CỔ PHẦN TẬP ĐOÀN HAPACO

Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ
đã soát xét cho kỳ kế toán
từ ngày 01/01/2026 đến ngày 30/06/2026



MỤC LỤC

	Trang
THÔNG TIN VỀ CÔNG TY	2
BÁO CÁO CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC	3
BÁO CÁO SOÁT XÉT THÔNG TIN TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ	4
BÁO CÁO TÌNH HÌNH TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ	5 - 6
BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ	7
BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ	8
BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ	9 - 52

CÔNG TY CỔ PHẦN TẬP ĐOÀN HAPACO

THÔNG TIN VỀ CÔNG TY

THÔNG TIN CHUNG CỦA CÔNG TY

Công ty Cổ phần Tập đoàn Hapaco được cổ phần hóa từ Doanh nghiệp Nhà nước theo hình thức: Chuyển nhượng toàn bộ giá trị thuộc phần vốn Nhà nước hiện có tại Công ty Giấy Hải Phòng và số cổ phần Nhà nước hiện có của Công ty Giấy Hải Phòng trong Công ty Cổ phần Hải Âu cho Công ty Cổ phần Hapaco theo Quyết định số 1912/QĐ/UB ngày 28 tháng 10 năm 1999 của UBND thành phố Hải Phòng. Công ty Cổ phần Tập đoàn Hapaco được đổi tên từ Công ty Cổ phần Hapaco theo Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp số 0200371361 do Sở Kế hoạch và Đầu tư thành phố Hải Phòng cấp lần thứ 11 ngày 21 tháng 11 năm 2009. Trong quá trình hoạt động Công ty đã được Sở Kế hoạch và Đầu tư thành phố Hải Phòng nay đổi tên là Sở Tài chính thành phố Hải Phòng cấp Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp thay đổi lần thứ 16 ngày 02 tháng 07 năm 2026.

Cổ phiếu của Công ty được niêm yết tại Sở Giao dịch chứng khoán thành phố Hồ Chí Minh với mã giao dịch cổ phiếu là HAP.

HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ

Các thành viên của Hội đồng quản trị đã điều hành hoạt động của Công ty trong kỳ kế toán và đến ngày lập báo cáo này bao gồm:

- Ông Vũ Dương Hiền	Chủ tịch	
- Ông Vũ Xuân Thủy	Phó chủ tịch	
- Ông Vũ Xuân Thịnh	Thành viên	
- Ông Vũ Xuân Cường	Thành viên	
- Ông Trần Quang Tiến	Thành viên	Bỏ nhiệm ngày 15/04/2026
- Bà Lê Thị Mai Anh	Thành viên độc lập	
- Ông Phạm Xuân Sơn	Thành viên độc lập	Bỏ nhiệm ngày 15/04/2026
- Ông Nguyễn Đức Hậu	Thành viên	Miễn nhiệm ngày 15/04/2026
- Ông Đoàn Đức Luyện	Thành viên độc lập	Miễn nhiệm ngày 15/04/2026

BAN TỔNG GIÁM ĐỐC

Các thành viên của Ban Tổng Giám đốc đã điều hành hoạt động của Công ty trong kỳ kế toán và đến ngày lập báo cáo này bao gồm:

- Ông Vũ Xuân Thủy	Phó Tổng Giám đốc phụ trách
- Ông Vũ Xuân Thịnh	Phó Tổng Giám đốc
- Ông Vũ Xuân Cường	Phó Tổng Giám đốc
- Ông Nguyễn Đức Hậu	Phó Tổng Giám đốc
- Ông Phạm Đức Phiên	Kế toán trưởng

NGƯỜI ĐẠI DIỆN THEO PHÁP LUẬT

Người đại diện theo pháp luật của Công ty trong năm và đến ngày lập báo cáo này là ông Vũ Dương Hiền - Chủ tịch Hội đồng quản trị.

Ông Vũ Xuân Thủy - Phó Tổng Giám đốc phụ trách Ban Tổng Giám đốc được ông Vũ Dương Hiền ủy quyền ký báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2026 đến ngày 30/06/2026 theo Giấy Ủy quyền số 80/2022/GUQ-HAP của Chủ tịch Hội đồng quản trị ngày 20/10/2022.

BAN KIỂM SOÁT

Các thành viên của Ban Kiểm soát trong kỳ kế toán và đến ngày lập báo cáo này bao gồm:

- Bà Khoa Thị Thanh Huyền	Trưởng Ban kiểm soát
- Bà Nguyễn Thị Mỹ Trang	Thành viên
- Bà Nguyễn Thị Thanh Thảo	Thành viên

TRỤ SỞ ĐĂNG KÝ KINH DOANH

Công ty có trụ sở chính tại số 44 đường Tôn Đức Thắng, phường An Hải, thành phố Hải Phòng, Việt Nam.

KIỂM TOÁN VIÊN

Công ty TNHH Kiểm toán BDO đã soát xét báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2026 đến ngày 30/06/2026 của Công ty.

CÔNG TY CỔ PHẦN TẬP ĐOÀN HAPACO

BÁO CÁO CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC

Về báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ của Công ty cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2026 đến ngày 30/06/2026

Ban Tổng Giám đốc Công ty Cổ phần Tập đoàn Hapaco (dưới đây được gọi là "Công ty") trình bày báo cáo của mình cùng với báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2026 đến ngày 30/06/2026 đã được soát xét.

TRÁCH NHIỆM CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC ĐỐI VỚI BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

Ban Tổng Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm lập báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ của Công ty và đảm bảo báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ đã phản ánh trung thực và hợp lý về tình hình tài chính hợp nhất tại ngày 30 tháng 06 năm 2026 cũng như kết quả hoạt động sản xuất kinh doanh hợp nhất giữa niên độ và lưu chuyển tiền tệ hợp nhất giữa niên độ cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2026 đến ngày 30/06/2026 của Công ty, phù hợp với các Chuẩn mực kế toán Việt Nam, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ.

Trong việc lập báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ này, Ban Tổng Giám đốc Công ty cần phải:

- Lựa chọn các chính sách kế toán thích hợp và áp dụng các chính sách đó một cách nhất quán;
- Đưa ra các xét đoán và ước tính một cách hợp lý và thận trọng;
- Nêu rõ các chuẩn mực kế toán áp dụng cho Công ty có được tuân thủ hay không và tất cả những sai lệch trọng yếu so với những chuẩn mực này đã được trình bày và giải thích trong báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ;
- Lập báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ trên cơ sở hoạt động liên tục trừ trường hợp không thể giả định rằng Công ty sẽ tiếp tục hoạt động liên tục.

Ban Tổng Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm đảm bảo sổ kế toán được ghi chép một cách phù hợp để phản ánh hợp lý tình hình tài chính hợp nhất của Công ty ở bất kỳ thời điểm nào và đảm bảo báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ của Công ty được lập phù hợp với các Chuẩn mực kế toán Việt Nam, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam hiện hành và các quy định pháp lý có liên quan. Ban Tổng Giám đốc Công ty cũng chịu trách nhiệm đảm bảo an toàn cho các tài sản và đã thực hiện các biện pháp phù hợp để ngăn chặn và phát hiện các hành vi gian lận và sai phạm khác.

Ban Tổng Giám đốc Công ty xác nhận rằng công ty đã tuân thủ các yêu cầu nêu trên trong việc lập và trình bày báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ.

PHÊ DUYỆT BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Ban Tổng Giám đốc chúng tôi phê duyệt báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2026 đến ngày 30/06/2026 đính kèm, được trình bày từ trang 05 đến trang 52. Theo ý kiến của Ban Tổng Giám đốc, báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ này đã phản ánh trung thực và hợp lý, trên các khía cạnh trọng yếu, tình hình tài chính hợp nhất của Công ty tại ngày 30 tháng 06 năm 2026, kết quả hoạt động sản xuất kinh doanh hợp nhất giữa niên độ và lưu chuyển tiền tệ hợp nhất giữa niên độ cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2026 đến ngày 30/06/2026, phù hợp với các Chuẩn mực kế toán Việt Nam, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ.

Hải Phòng, ngày 25 tháng 08 năm 2026

Thay mặt và đại diện Ban Tổng Giám đốc,



Phó Tổng Giám đốc
Vũ Xuân Thủy

Số: BC/BDO/2026. 5.23.

Hà Nội, ngày 25 tháng 08 năm 2026

**BÁO CÁO SOÁT XÉT
THÔNG TIN TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ***Về báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ của Công ty Cổ phần Tập đoàn Hapaco**Cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2026 đến ngày 30/06/2026***Kính gửi: CỎ ĐỒNG, HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ VÀ BAN TỔNG GIÁM ĐỐC
CÔNG TY CỔ PHẦN TẬP ĐOÀN HAPACO**

Chúng tôi đã soát xét báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ kèm theo của Công ty Cổ phần Tập đoàn Hapaco (sau đây gọi tắt là "Công ty"), được lập ngày 25 tháng 08 năm 2026 từ trang 05 đến trang 52, bao gồm Báo cáo tình hình tài chính hợp nhất giữa niên độ tại ngày 30 tháng 06 năm 2026, Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất giữa niên độ, Báo cáo lưu chuyển tiền tệ hợp nhất giữa niên độ cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2026 đến ngày 30/06/2026 và Bản thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ.

Trách nhiệm của Ban Tổng Giám đốc

Ban Tổng Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm lập và trình bày trung thực và hợp lý báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ theo Chuẩn mực kế toán, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ và chịu trách nhiệm về kiểm soát nội bộ mà Ban Tổng Giám đốc xác định là cần thiết để đảm bảo cho việc lập và trình bày báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ không có sai sót trọng yếu do gian lận hoặc nhầm lẫn.

Trách nhiệm của Kiểm toán viên

Trách nhiệm của chúng tôi là đưa ra kết luận về báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ dựa trên kết quả soát xét của chúng tôi. Chúng tôi đã thực hiện công việc soát xét theo Chuẩn mực Việt Nam về hợp đồng dịch vụ soát xét số 2410 - Soát xét thông tin tài chính giữa niên độ do kiểm toán viên độc lập của đơn vị thực hiện.

Công việc soát xét thông tin tài chính hợp nhất giữa niên độ bao gồm việc thực hiện các cuộc phỏng vấn, chủ yếu là phỏng vấn những người chịu trách nhiệm về các vấn đề tài chính kế toán, và thực hiện thủ tục phân tích và các thủ tục soát xét khác. Một cuộc soát xét về cơ bản có phạm vi hẹp hơn một cuộc kiểm toán được thực hiện theo các chuẩn mực kiểm toán Việt Nam và do vậy không cho phép chúng tôi đạt được sự đảm bảo rằng chúng tôi sẽ nhận biết được tất cả các vấn đề trọng yếu có thể được phát hiện trong một cuộc kiểm toán. Theo đó, chúng tôi không đưa ra ý kiến kiểm toán.

Kết luận của Kiểm toán viên

Căn cứ trên kết quả soát xét của chúng tôi, chúng tôi không thấy có vấn đề gì khiến chúng tôi cho rằng báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ đính kèm không phản ánh trung thực và hợp lý, trên các khía cạnh trọng yếu, tình hình tài chính hợp nhất giữa niên độ của Công ty tại ngày 30 tháng 06 năm 2026, kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất giữa niên độ và lưu chuyển tiền tệ hợp nhất giữa niên độ cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2026 đến ngày 30/06/2026, phù hợp với Chuẩn mực kế toán, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ.

CÔNG TY TNHH KIỂM TOÁN BDO**Nguyễn Tuấn Anh - Phó Giám đốc****Số Giấy CNDKHN kiểm toán 1906-2023-038-1**

BDO Audit Services Co., Ltd, a limited liability company incorporated in Vietnam, is a member of BDO International Limited, a UK company limited by guarantee, and forms part of the International BDO network of independent member firms. BDO is the brand name for the BDO International network and for each of the BDO member firms.

Tại ngày 30 tháng 06 năm 2026

				Đơn vị tính: VND	
TÀI SẢN	Mã số	Thuyết minh	Số cuối kỳ	Số đầu năm	
A - TÀI SẢN NGẮN HẠN	100		800.235.376.796	722.432.308.821	
I. Tiền và các khoản tương đương tiền	110	V.1	12.917.769.745	35.882.766.179	
1. Tiền	111		12.917.769.745	35.882.766.179	
2. Các khoản tương đương tiền	112		-	-	
II. Đầu tư tài chính ngắn hạn	120		485.155.966.575	482.113.936.934	
1. Chứng khoán kinh doanh	121	V.2.1	6.602.723.194	10.394.384.000	
2. Dự phòng giảm giá chứng khoán kinh doanh	122	V.2.1	(1.610.543.194)	(1.688.384.000)	
3. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn ngắn hạn	123	V.2.2	505.163.786.575	498.407.936.934	
4. Dự phòng đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn ngắn hạn	124	V.2.2	(25.000.000.000)	(25.000.000.000)	
III. Các khoản phải thu ngắn hạn	130		254.676.163.753	160.074.582.206	
1. Phải thu ngắn hạn của khách hàng	131	V.3	84.283.687.881	96.940.859.824	
2. Trả trước cho người bán ngắn hạn	132	V.4	102.446.245.047	10.613.165.779	
3. Phải thu ngắn hạn khác	135	V.5	212.974.098.951	197.548.424.729	
4. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi	136	V.6	(145.027.868.126)	(145.027.868.126)	
IV. Hàng tồn kho	140	V.7	35.802.201.112	32.430.524.354	
1. Hàng tồn kho	141		36.398.552.029	33.027.098.158	
2. Dự phòng giảm giá hàng tồn kho	142		(596.350.917)	(596.573.804)	
V. Tài sản sinh học ngắn hạn	150		-	-	
VI. Tài sản ngắn hạn khác	160		11.683.275.611	11.930.499.148	
1. Chi phí chờ phân bổ ngắn hạn	161	V.11.1	2.788.555.803	844.183.466	
2. Thuế giá trị gia tăng được khấu trừ	162		8.798.064.750	10.861.426.661	
3. Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước	163	V.14.2	96.655.058	224.889.021	
B - TÀI SẢN DÀI HẠN	200		552.275.202.739	530.141.043.973	
I. Các khoản phải thu dài hạn	210		-	-	
II. Tài sản cố định	220		25.933.935.574	27.405.667.549	
1. Tài sản cố định hữu hình	221	V.9	25.578.630.857	26.872.710.458	
Nguyên giá	222		278.996.874.340	277.380.225.104	
Giá trị hao mòn lũy kế	223		(253.418.243.483)	(250.507.514.646)	
2. Tài sản cố định vô hình	227	V.10	355.304.717	532.957.091	
Nguyên giá	228		7.106.094.928	7.106.094.928	
Giá trị hao mòn lũy kế	229		(6.750.790.211)	(6.573.137.837)	
III. Tài sản sinh học dài hạn	230		-	-	
IV. Bất động sản đầu tư	240		-	-	
V. Tài sản dở dang dài hạn	250		28.184.525.610	2.053.979.091	
1. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	252	V.8	28.184.525.610	2.053.979.091	
VI. Đầu tư tài chính dài hạn	260		492.564.943.480	495.078.148.523	
1. Đầu tư vào công ty liên doanh, liên kết	262	V.2.3	492.114.943.480	494.628.148.523	
2. Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	263	V.2.3	17.450.000.000	17.450.000.000	
3. Dự phòng tổn thất đầu tư vào đơn vị khác dài hạn	264	V.2.3	(17.000.000.000)	(17.000.000.000)	
VII. Tài sản dài hạn khác	270		5.591.798.075	5.603.248.810	
1. Chi phí chờ phân bổ dài hạn	271	V.11.2	5.591.798.075	5.603.248.810	
TỔNG CỘNG TÀI SẢN	280		1.352.510.579.535	1.252.573.352.794	

Tại ngày 30 tháng 06 năm 2026

NGUỒN VỐN	Mã số	Thuyết minh	Số cuối kỳ	Số đầu năm
C - NỢ PHẢI TRẢ	300		136.080.296.043	57.398.797.546
I. Nợ ngắn hạn	310		109.988.877.141	57.398.797.546
1. Phải trả người bán ngắn hạn	311	V.12	18.630.179.123	13.147.776.787
2. Người mua trả tiền trước ngắn hạn	312	V.13	21.350.400	13.862.176
3. Phải trả cổ tức, lợi nhuận	313		-	-
4. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước ngắn hạn	314	V.14	10.318.576.216	8.527.950.591
5. Phải trả người lao động	315		6.623.001.558	7.942.411.940
6. Chi phí phải trả ngắn hạn	316	V.15	1.013.124.409	1.338.666.138
7. Phải trả ngắn hạn khác	320	V.16	8.498.527.777	7.953.795.232
8. Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn	321	V.17.1	64.435.419.590	17.472.407.822
9. Dự phòng phải trả ngắn hạn	322		-	-
10. Quỹ khen thưởng, phúc lợi	323		448.698.068	1.001.926.860
II. Nợ dài hạn	330		26.091.418.902	-
1. Vay và nợ thuê tài chính dài hạn	339	V.17.2	26.091.418.902	-
D - NGUỒN VỐN CHỦ SỞ HỮU	400	V.18	1.216.430.283.492	1.195.174.555.248
1. Vốn góp của chủ sở hữu	411		1.110.977.720.000	1.110.977.720.000
- Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết	411a		1.110.977.720.000	1.110.977.720.000
- Cổ phiếu ưu đãi	411b		-	-
2. Thặng dư vốn	412		29.926.940.219	29.926.940.219
3. Cổ phiếu mua lại của chính mình	415		(4.464.450.000)	(4.464.450.000)
4. Quỹ đầu tư phát triển	418		23.928.249.828	23.928.249.828
5. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	420		54.715.131.562	33.147.622.187
- LNST chưa phân phối lũy kể đến cuối kỳ trước	420a		36.516.170.991	139.050.406.673
- LNST chưa phân phối kỳ này	420b		18.198.960.571	(105.902.784.486)
6. Lợi ích cổ đông không kiểm soát	429		1.346.691.883	1.658.473.015
TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN	440		1.352.510.579.535	1.252.573.352.794

Phê duyệt, ngày 25 tháng 08 năm 2026

Người lập biểu

Kế toán trưởng

Phó Tổng Giám đốc

Phạm Đức Phiên

Phạm Đức Phiên

Vũ Xuân Thủy

Cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2026 đến ngày 30/06/2026

Đơn vị tính: VND

CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	Kỳ này	Kỳ trước
1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	01	VI.1	226.142.423.932	285.310.674.500
2. Các khoản giảm trừ doanh thu	02	VI.2	600.000	200.000
3. Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ	10		226.141.823.932	285.310.474.500
4. Giá vốn hàng bán	11	VI.3	179.230.405.349	242.003.390.067
5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ	20		46.911.418.583	43.307.084.433
6. Lãi/lỗ của hoạt động bán, thanh lý bất động sản đầu tư	21		-	-
7. Doanh thu hoạt động tài chính	22	VI.4	15.126.734.682	2.242.619.744
8. Chi phí tài chính	23	VI.5	1.044.856.405	2.774.876.620
Trong đó: Chi phí đi vay	24		459.319.729	2.157.646.010
9. Chi phí bán hàng	25	VI.6	7.928.242.199	7.516.032.165
10. Chi phí quản lý doanh nghiệp	26	VI.7	18.204.193.056	48.044.433.933
11. Phần lãi hoặc lỗ trong công ty liên doanh, liên kết	27		(2.513.205.043)	-
12. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh	30		32.347.656.562	(12.785.638.541)
13. Thu nhập khác	31	VI.8	1.210.869.338	74.665.540
14. Chi phí khác	32	VI.9	75.572.677	299.164.583
15. Lợi nhuận khác	40		1.135.296.661	(224.499.043)
16. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế	50		33.482.953.223	(13.010.137.584)
17. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành	51	VI.11	10.575.206.836	2.370.362.113
18. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại	52		-	(1.051.497.285)
19. Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp	60		22.907.746.387	(14.329.002.412)
20. Lợi nhuận sau thuế của công ty mẹ	61		23.219.527.519	(13.445.442.455)
21. Lợi nhuận sau thuế của cổ đông không kiểm soát	62		(311.781.132)	(883.559.957)
20. Lãi cơ bản trên cổ phiếu	70	VI.12	209	(129)
21. Lãi suy giảm trên cổ phiếu	71		209	(129)

Phê duyệt, ngày 25 tháng 08 năm 2026

Người lập biểu

Kế toán trưởng

Phó Tổng Giám đốc



Phạm Đức Phiên



Phạm Đức Phiên



Vũ Xuân Thủy

CÔNG TY CỔ PHẦN TẬP ĐOÀN HAPACO
BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ

B 03a-DN/HN

Cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2026 đến ngày 30/06/2026

(Phương pháp gián tiếp)

CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	Đơn vị tính: VND	
			Kỳ này	Kỳ trước
I. Lưu chuyển tiền từ hoạt động kinh doanh				
1. Lợi nhuận trước thuế	01		33.482.953.224	(13.010.137.584)
2. Điều chỉnh cho các khoản:				
- Khấu hao tài sản cố định và bất động sản đầu tư	02		3.666.256.791	29.574.113.186
- Các khoản dự phòng	03		(78.063.693)	894.759.629
- Lãi, lỗ chênh lệch tỷ giá hối đoái do đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ	04		(35.706.700)	434.830.526
- Lãi, lỗ từ hoạt động đầu tư, tài chính	05		(12.702.203.715)	(1.300.297.002)
- Chi phí đi vay	06		459.319.729	2.157.646.010
3. Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh trước thay đổi vốn lưu động	08		24.792.555.636	18.750.914.765
- Tăng, giảm các khoản phải thu	09		(107.755.473.646)	9.108.477.491
- Tăng, giảm hàng tồn kho	10		(3.371.453.871)	7.628.262.064
- Tăng, giảm các khoản phải trả	11		4.065.711.699	(8.026.962.714)
- Tăng, giảm chi phí chờ phân bổ	12		(1.932.921.602)	132.263.407
- Tăng, giảm chứng khoán kinh doanh	13		3.791.660.806	-
- Chi phí đi vay đã trả	14		(455.464.654)	(2.215.641.626)
- Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp	15		(8.756.684.845)	(4.567.405.761)
- Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh	17		(2.187.981.331)	(936.604.823)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh	20		(91.810.051.808)	19.873.302.803
II. Lưu chuyển tiền từ hoạt động đầu tư				
1. Tiền chi để mua sắm, xây dựng tài sản cố định và các tài sản dài hạn khác	21		(33.072.305.145)	(3.055.896.166)
2. Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán tài sản cố định và các tài sản dài hạn khác	22		1.612.418.499	-
3. Tiền chi cho vay, mua các công cụ nợ của đơn vị khác	23		(1.200.000.000)	(54.100.000.000)
4. Tiền thu hồi cho vay, bán lại các công cụ nợ của đơn vị khác	24		7.336.806.070	54.000.000.000
5. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia	27		1.118.301.371	170.612.071
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư	30		(24.204.779.205)	(2.985.284.095)
III. Lưu chuyển tiền từ hoạt động tài chính				
1. Tiền thu từ đi vay	33		117.145.096.928	20.330.441.664
2. Tiền trả nợ gốc vay	34		(24.095.726.258)	(24.775.613.888)
3. Tiền trả nợ gốc thuê tài chính	35		-	(282.504.520)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính	40		93.049.370.670	(4.727.676.744)
Lưu chuyển tiền thuần trong năm	50		(22.965.460.343)	12.160.341.964
Tiền và tương đương tiền đầu năm	60	V.1	35.882.766.179	17.297.445.823
Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ	61		463.909	19.738.716
Tiền và tương đương tiền cuối năm	70	V.1	12.917.769.745	29.477.526.503

Phê duyệt, ngày 25 tháng 08 năm 2026

Người lập biểu

Kế toán trưởng

Phó Tổng Giám đốc

Phạm Đức Phiên

Phạm Đức Phiên

Vũ Xuân Thủy

I. THÔNG TIN CHUNG**1. Hình thức sở hữu vốn**

Công ty Cổ phần Tập đoàn Hapaco được cổ phần hóa từ Doanh nghiệp Nhà nước theo hình thức: Chuyển nhượng toàn bộ giá trị thuộc phần vốn Nhà nước hiện có tại Công ty Giấy Hải Phòng và số cổ phần Nhà nước hiện có của Công ty Giấy Hải Phòng trong Công ty Cổ phần Hải Âu cho Công ty Cổ phần Hapaco theo Quyết định số 1912/QĐ/UB ngày 28 tháng 10 năm 1999 của UBND thành phố Hải Phòng. Công ty Cổ phần Tập đoàn Hapaco được đổi tên từ Công ty Cổ phần Hapaco theo Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp số 0200371361 do Sở Kế hoạch và Đầu tư thành phố Hải Phòng cấp lần thứ 11 ngày 21 tháng 11 năm 2009. Trong quá trình hoạt động Công ty đã được Sở Kế hoạch và Đầu tư thành phố Hải Phòng nay đổi tên là Sở Tài chính thành phố Hải Phòng cấp Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp thay đổi lần thứ 16 ngày 02 tháng 07 năm 2026.

2. Lĩnh vực kinh doanh

- Sản xuất công nghiệp;
- Đầu tư tài chính.

3. Ngành nghề kinh doanh

Hoạt động kinh doanh chính của công ty bao gồm:

- Sản xuất bột giấy và giấy các loại; in giấy vàng mã xuất nhập khẩu;
- Đầu tư tài chính và mua bán chứng khoán;
- Kinh doanh dịch vụ bệnh viện.

4. Chu kỳ sản xuất kinh doanh thông thường

Chu kỳ hoạt động của Công ty là được tính theo năm dương lịch, thường không quá 12 tháng.

5. Đặc điểm hoạt động của Công ty trong kỳ có ảnh hưởng đến Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ

Trong kỳ, không có những sự kiện về môi trường pháp lý, diễn biến thị trường, đặc điểm hoạt động kinh doanh, quản lý, tài chính, các sự kiện sáp nhập, chia, tách, thay đổi quy mô... có ảnh hưởng đến Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ của Công ty.

6. Cấu trúc doanh nghiệp

Tại ngày 30 tháng 06 năm 2026, Công ty có các công ty con, công ty liên kết như sau:

Danh sách Công ty con

Stt	Tên công ty	Địa chỉ	Hoạt động chính	Tỷ lệ quyền biểu quyết	Tỷ lệ lợi ích
1.	Công ty Cổ phần Giấy Hải Phòng (tiền thân là Công ty TNHH Hapaco Hải Âu)	Số 441A đường Tôn Đức Thắng, phường An Hải, thành phố Hải Phòng, Việt Nam	Sản xuất giấy	99,91%	99,91%
2.	Công ty TNHH Hapaco Yên Sơn	Thôn Nước Mát, phường Âu Lâu, tỉnh Lào Cai, Việt Nam	Sản xuất giấy	100,00%	100,00%

Stt	Tên công ty	Địa chỉ	Hoạt động chính	Tỷ lệ quyền biểu quyết	Tỷ lệ lợi ích
3.	Công ty TNHH MTV Hapaco Đông Bắc	Km18, quốc lộ 15A, xã Mai Hạ, tỉnh Phú Thọ, Việt Nam	Trồng rừng, sản xuất giấy	100,00%	100,00%
4.	Công ty Cổ phần Hải Hà	Cụm Công nghiệp Nam Quang, xã Vĩnh Tuy, tỉnh Tuyên Quang, Việt Nam	Sản xuất giấy	73,08%	73,08%
5.	Công ty Cổ phần Giấy Hải Phòng Hapaco (tiền thân là Công ty TNHH Hapaco H.P.P)	Tổ dân phố Tiên Nông, phường Hồng An, thành phố Hải Phòng, Việt Nam	Sản xuất giấy	99,89%	99,89%

Danh sách Công ty liên kết

Stt	Tên công ty	Địa chỉ	Hoạt động chính	Tỷ lệ quyền biểu quyết	Tỷ lệ lợi ích
1.	Công ty Cổ phần Bệnh viện Quốc tế Green	738 Nguyễn Văn Linh, phường An Biên, Thành Phố Hải Phòng, Việt Nam	Kinh doanh dịch vụ bệnh viện	49,50%	46,52%

7. Nhân viên

Tổng số cán bộ nhân viên của Công ty tại ngày 30 tháng 06 năm 2026 là 437 người (Tại ngày 30 tháng 06 năm 2025 là 859 người).

8. Tuyên bố về khả năng so sánh thông tin trên Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ

Thông tin so sánh được trình bày theo số liệu từ Báo cáo tài chính hợp nhất cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2025 đã được kiểm toán và Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ cho kỳ tài chính từ ngày 01/01/2025 đến ngày 30/06/2025 đã được soát xét bởi Công ty TNHH Kiểm toán BDO. Tuy nhiên, một số chỉ tiêu được điều chỉnh lại do áp dụng điều khoản chuyển tiếp tại Điều 30 thông tư 99/2025/TT-BTC ban hành ngày 27/10/2025.

Công ty thoái một phần vốn khỏi Công ty Cổ phần Bệnh viện Quốc tế Green dẫn đến mất quyền kiểm soát từ tháng 9/2025. Do đó, Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2025 đến 30/06/2025 bao gồm báo cáo tài chính giữa niên độ của Công ty Cổ phần Bệnh viện Quốc tế Green và Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2026 đến 30/06/2026 không bao gồm báo cáo tài chính giữa niên độ của Công ty Cổ phần Bệnh viện Quốc tế Green.

II. KỲ KẾ TOÁN, ĐƠN VỊ TIỀN TỆ SỬ DỤNG TRONG KẾ TOÁN**1. Kỳ kế toán năm**

Kỳ kế toán theo năm dương lịch, bắt đầu từ ngày 01 tháng 01, kết thúc vào ngày 31 tháng 12.

2. Đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán

Đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán là Đồng Việt Nam (VND).

III. CHUẨN MỰC VÀ CHẾ ĐỘ KẾ TOÁN ÁP DỤNG

1. Chế độ kế toán áp dụng

Công ty áp dụng Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam ban hành kèm theo Thông tư 99/2025/TT- BTC ngày 27 tháng 10 năm 2025 ("Thông tư 99") hướng dẫn chế độ kế toán doanh nghiệp và Thông tư 202/2014/TT-BTC của Bộ Tài chính ban hành ngày 22/12/2014 ("Thông tư 202") hướng dẫn phương pháp lập và trình bày Báo cáo tài chính hợp nhất, Thông tư 43/2026/TT-BTC của Bộ Tài chính ban hành ngày 20/04/2026 sửa đổi, bổ sung một số điều của Thông tư 202.

Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ được lập theo nguyên tắc giá gốc và phù hợp với Chuẩn mực kế toán Việt Nam. Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ kèm theo không nhằm phản ánh tình hình tài chính hợp nhất giữa niên độ, kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất giữa niên độ và tình hình lưu chuyển tiền tệ hợp nhất giữa niên độ theo các nguyên tắc và thông lệ kế toán được chấp nhận chung tại các nước khác ngoài Việt Nam.

2. Tuyên bố về việc tuân thủ Chuẩn mực kế toán và Chế độ kế toán

Ban Tổng Giám đốc đảm bảo đã lập và trình bày báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ tuân thủ các yêu cầu của Chuẩn mực kế toán Việt Nam, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam hiện hành và các tài liệu hướng dẫn có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ.

IV. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU

Sau đây là những chính sách kế toán chủ yếu được Công ty áp dụng trong việc lập báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ này. Những chính sách kế toán được Công ty áp dụng trong việc lập báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ này nhất quán với các chính sách kế toán áp dụng trong việc lập báo cáo tài chính hợp nhất của năm tài chính gần nhất.

1. Cơ sở hợp nhất báo cáo tài chính

Báo cáo tài chính hợp nhất được lập trên cơ sở hợp nhất báo cáo tài chính của công ty mẹ và các công ty con do Công ty nắm quyền kiểm soát tại ngày 30 tháng 06 năm 2026, phù hợp với Chuẩn mực kế toán Việt Nam.

Các công ty con được hợp nhất toàn bộ kể từ ngày mua, là ngày Công ty thực sự nắm quyền kiểm soát công ty con và tiếp tục được hợp nhất cho đến ngày Công ty thực sự chấm dứt quyền kiểm soát đối với công ty con.

Các báo cáo tài chính của Công ty mẹ và các công ty con sử dụng để hợp nhất được lập cho cùng một kỳ kế toán và được áp dụng các chính sách kế toán một cách thống nhất. Trong trường hợp cần thiết, báo cáo tài chính của công ty con được điều chỉnh để đảm bảo sự nhất quán về các chính sách kế toán đang áp dụng tại Công ty. Các giao dịch nội bộ, công nợ và các khoản lãi, lỗ chưa thực hiện phát sinh từ các giao dịch nội bộ bị loại trừ hoàn toàn khi hợp nhất báo cáo tài chính.

Lợi ích cổ đông không kiểm soát bao gồm giá trị các lợi ích của cổ đông không kiểm soát tại ngày hợp nhất kinh doanh ban đầu và phần lợi ích của cổ đông không kiểm soát trong sự biến động của tổng vốn chủ sở hữu kể từ ngày hợp nhất kinh doanh. Các khoản lỗ tương ứng với phần vốn của cổ đông không kiểm soát vượt quá phần vốn của họ trong tổng vốn chủ sở hữu của công ty con được tính giảm vào phần lợi ích của Công ty, trừ khi cổ đông không kiểm soát có nghĩa vụ ràng buộc và có khả năng bù đắp khoản lỗ đó.

Lợi thế thương mại trên báo cáo tài chính hợp nhất là phần phụ trội giữa mức giá phí hợp nhất kinh doanh so với phần lợi ích của Công ty trong tổng giá trị hợp lý của tài sản, công nợ và công nợ tiềm tàng của công ty con, công ty liên kết, hoặc đơn vị góp vốn liên doanh tại ngày thực hiện nghiệp vụ đầu tư. Lợi thế thương mại từ việc mua các công ty con được coi là một loại tài sản vô hình, được phân bổ theo phương pháp đường thẳng trên thời gian hữu dụng ước tính của lợi thế thương mại đó là 10 năm.

Lợi thế thương mại có được từ việc mua công ty liên kết và cơ sở kinh doanh đồng kiểm soát được tính vào giá trị ghi sổ của công ty liên kết và cơ sở kinh doanh đồng kiểm soát. Lợi thế thương mại từ việc mua các công ty con được trình bày riêng như một loại tài sản trên Báo cáo tình hình tài chính hợp nhất giữa niên độ.

Khi bán công ty con, công ty liên kết hoặc đơn vị góp vốn liên doanh, giá trị còn lại của khoản lợi thế thương mại chưa phân bổ hết được tính vào khoản lãi/lỗ do nghiệp vụ nhượng bán công ty tương ứng.

Hợp nhất kinh doanh theo phương pháp mua

Tài sản, công nợ và nợ tiềm tàng của công ty con được xác định theo giá trị hợp lý tại ngày mua công ty con. Bất kỳ khoản phụ trội nào giữa giá mua và tổng giá trị hợp lý của tài sản được mua được ghi nhận là lợi thế thương mại. Bất kỳ khoản thiếu hụt nào giữa giá mua và tổng giá trị hợp lý của tài sản được ghi nhận vào kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất của kỳ kế toán phát sinh hoạt động mua công ty con.

Lợi ích của cổ đông không kiểm soát tại ngày hợp nhất kinh doanh ban đầu được xác định trên cơ sở tỉ lệ của cổ đông không kiểm soát trong tổng giá trị hợp lý của tài sản, công nợ và công nợ tiềm tàng được ghi nhận.

2. Các loại tỷ giá áp dụng trong kế toán

Tỷ giá ghi sổ: bao gồm tỷ giá ghi sổ thực tế đích danh và tỷ giá ghi sổ bình quân gia quyền

Tỷ giá ghi sổ thực tế đích danh là tỷ giá được xác định khi thu hồi khoản nợ phải thu, các tài sản khác hoặc khi thanh toán khoản nợ phải trả bằng ngoại tệ, được xác định theo tỷ giá giao dịch thực tế cụ thể tại từng thời điểm đã phát sinh giao dịch (nếu chưa phát sinh việc đánh giá lại) hoặc tỷ giá đã được đánh giá lại cuối kỳ trước của từng đối tượng (nếu đã phát sinh việc đánh giá lại).

Tỷ giá ghi sổ bình quân gia quyền là tỷ giá được xác định trên cơ sở trung bình giữa giá trị đã được quy đổi ra đơn vị tiền tệ trong kế toán theo tỷ giá giao dịch thực tế phát sinh đối với bên Nợ các tài khoản tiền, nợ phải thu, tài sản khác hoặc bên Có các tài khoản nợ phải trả chia cho số lượng nguyên tệ tồn đầu kỳ và số lượng nguyên tệ phát sinh tăng trong kỳ của từng đối tượng. Tỷ giá ghi sổ bình quân gia quyền có thể được xác định tại thời điểm cuối kỳ hoặc từng thời điểm thanh toán.

(b) Nguyên tắc áp dụng tỷ giá hối đoái để ghi sổ kế toán cho các giao dịch kinh tế phát sinh trong kỳ bằng ngoại tệ

- Áp dụng tỷ giá giao dịch thực tế:

Trường hợp Công ty có các nghiệp vụ kinh tế phát sinh bằng ngoại tệ nhưng trong hợp đồng không quy định tỷ giá hối đoái cụ thể, Công ty sử dụng tỷ giá giao dịch thực tế để ghi sổ kế toán các nghiệp vụ kinh tế phát sinh trong kỳ cho từng trường hợp như sau:

- Các tài khoản phản ánh doanh thu, thu nhập khác. Riêng trường hợp bán hàng hóa, cung cấp dịch vụ hoặc thu nhập có liên quan đến doanh thu nhận trước hoặc giao dịch nhận trước tiền của người mua thì doanh thu, thu nhập tương ứng với số tiền nhận trước được áp dụng tỷ giá giao dịch thực tế tại thời điểm nhận trước của người mua (không áp dụng theo tỷ giá giao dịch thực tế tại thời điểm ghi nhận doanh thu, thu nhập).

- Các tài khoản phản ánh chi phí sản xuất, kinh doanh, chi phí khác. Riêng trường hợp phân bổ khoản chi phí chờ phân bổ vào chi phí sản xuất, kinh doanh trong kỳ thì chi phí được ghi nhận theo tỷ giá giao dịch thực tế tại thời điểm trả trước (không áp dụng theo tỷ giá giao dịch thực tế tại thời điểm phân bổ chi phí).

- Các tài khoản phản ánh tài sản. Riêng trường hợp tài sản được mua có liên quan đến giao dịch trả trước cho người bán thì giá trị tài sản tương ứng với số tiền trả trước được áp dụng tỷ giá giao dịch thực tế tại thời điểm trả trước cho người bán (không áp dụng theo tỷ giá giao dịch thực tế tại thời điểm ghi nhận tài sản).

- Bên Nợ các Tài khoản vốn bằng tiền hoặc các tài sản khác; Bên Nợ các Tài khoản phải thu; Bên Nợ các Tài khoản phải trả khi phát sinh giao dịch trả trước tiền cho người bán.

- Bên Có các TK phải trả; Bên Có các Tài khoản phải thu khi phát sinh giao dịch nhận trước tiền của người mua;

- Áp dụng tỷ giá ghi sổ:

Tỷ giá ghi sổ dùng để ghi sổ kế toán các nghiệp vụ kinh tế phát sinh trong kỳ cho từng khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ sau đây:

- Bên Có các Tài khoản vốn bằng tiền hoặc các tài sản khác;

- Bên Có các Tài khoản phải thu (ngoại trừ giao dịch nhận trước tiền của người mua);

- Bên Nợ Tài khoản phải thu khi tất toán khoản tiền nhận trước của người mua do đã chuyển giao sản phẩm, hàng hóa, TSCĐ, cung cấp dịch vụ, khối lượng được nghiệm thu; Bên Có các Tài khoản ký quỹ, ký cược, chi phí chờ phân bổ;

- Bên Nợ các Tài khoản phải trả (ngoại trừ giao dịch trả trước tiền cho người bán); Bên Có Tài khoản phải trả khi tất toán khoản tiền ứng trước cho người bán khi nhận được sản phẩm, hàng hóa, TSCĐ, dịch vụ, nghiệm thu khối lượng.

- Xử lý chênh lệch tỷ giá hối đoái phát sinh trong kỳ:

Tất cả các khoản chênh lệch tỷ giá hối đoái phát sinh đều được phản ánh ngay vào doanh thu hoạt động tài chính (nếu lãi) hoặc chi phí tài chính (nếu lỗ) để xác định kết quả hoạt động kinh doanh trong kỳ.

Xử lý chênh lệch tỷ giá hối đoái phát sinh trong kỳ

Tỷ giá áp dụng để đánh giá lại là tỷ giá mua bán chuyển khoản trung bình của Ngân hàng thương mại nơi công ty thường xuyên có giao dịch tại thời điểm 30/06/2026. Đối với số dư các khoản tiền gửi không kỳ hạn bằng ngoại tệ gửi ngân hàng thì tỷ giá thực tế khi đánh giá lại là tỷ giá mua bán chuyển khoản trung bình của ngân hàng thương mại nơi Công ty mở tài khoản tiền gửi.

Công ty không đánh giá lại đối với một phần hoặc toàn bộ giá trị nợ phải thu có gốc ngoại tệ đã được trích lập dự phòng nợ phải thu khó đòi.

Tất cả chênh lệch tỷ giá hối đoái do đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ cuối kỳ đều được phản ánh vào doanh thu hoạt động tài chính (nếu lãi) hoặc chi phí tài chính (nếu lỗ) để xác định kết quả hoạt động kinh doanh trong kỳ trên cơ sở số thuần giữa tổng số lãi và tổng số lỗ do đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ.

3. Nguyên tắc ghi nhận các khoản tiền và các khoản tương đương tiền

Tiền và các khoản tương đương tiền bao gồm: tiền mặt, tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn và có kỳ hạn, tiền đang chuyển và các khoản đầu tư ngắn hạn có thời hạn thu hồi không quá 3 tháng kể từ ngày đầu tư, có khả năng chuyển đổi dễ dàng thành một lượng tiền xác định và không có rủi ro trong việc chuyển đổi thành tiền tại thời điểm báo cáo. Việc xác định các khoản tương đương tiền đảm bảo theo quy định của Chuẩn mực kế toán Việt Nam số 24 "Báo cáo lưu chuyển tiền tệ".

4. Nguyên tắc kế toán các khoản đầu tư tài chính***a) Chứng khoán kinh doanh***

Chứng khoán kinh doanh bao gồm các loại chứng khoán nắm giữ vì mục đích kinh doanh (kể cả các chứng khoán có thời gian đáo hạn trên 12 tháng) được mua để bán lại để tạo lợi nhuận.

Chứng khoán kinh doanh được ghi nhận ban đầu theo giá trị hợp lý của các khoản thanh toán tại thời điểm phát sinh giao dịch. Chi phí mua chứng khoán kinh doanh (nếu có) như chi phí môi giới, giao dịch, cung cấp thông tin, thuế, phí ngân hàng... được hạch toán vào chi phí tài chính trong kỳ. Sau ghi nhận ban đầu, chứng khoán kinh doanh được xác định theo giá gốc trừ đi dự phòng giảm giá chứng khoán kinh doanh.

Thời điểm ghi nhận các khoản chứng khoán kinh doanh và các khoản đầu tư vốn vào đơn vị khác là thời điểm nhà đầu tư có quyền sở hữu, cụ thể như sau:

- Chứng khoán niêm yết được ghi nhận tại thời điểm khớp lệnh (T+0);
- Chứng khoán chưa niêm yết được ghi nhận tại thời điểm chính thức có quyền sở hữu theo quy định của pháp luật.

Trong quá trình nắm giữ, Công ty không thực hiện tái phân loại chứng khoán kinh doanh thành các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn và ngược lại.

Khi thanh lý, nhượng bán hoặc hoán đổi chứng khoán kinh doanh, giá vốn của chứng khoán kinh doanh được xác định theo phương pháp bình quân gia quyền.

Tại thời điểm kết thúc kỳ kế toán, công ty trích lập dự phòng đối với phần giá trị bị tổn thất có thể xảy ra khi có bằng chứng chắc chắn cho thấy giá trị thị trường của các loại chứng khoán doanh nghiệp đang nắm giữ vì mục đích kinh doanh bị giảm so với giá trị ghi sổ. Chênh lệch dự phòng tổn thất chứng khoán kinh doanh được ghi nhận vào báo cáo kết quả kinh doanh trong kỳ.

b) Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn

Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn là các khoản đầu tư mà Ban Tổng Giám đốc có ý định và khả năng nắm giữ đến ngày đáo hạn.

Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn được ghi nhận ban đầu theo giá gốc, bao gồm giá mua cộng (+) các chi phí liên quan trực tiếp đến việc đầu tư (nếu có), như: Chi phí giao dịch, môi giới, tư vấn, kiểm toán, lệ phí, thuế và phí ngân hàng.

Tại thời điểm kết thúc kỳ kế toán, nếu có bất kỳ dấu hiệu hoặc bằng chứng nào cho thấy khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn của doanh nghiệp có thể bị tổn thất thì doanh nghiệp phải lập dự phòng tổn thất đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn. Các tổn thất đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn nếu phát sinh được hạch toán vào chi phí tài chính trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh giữa niên độ trong kỳ.

c) Đầu tư vào công ty liên kết

Công ty liên kết là tất cả các đơn vị mà Công ty có ảnh hưởng đáng kể nhưng không kiểm soát, thường được thể hiện thông qua việc nắm giữ từ 20% đến 50% quyền biểu quyết ở các đơn vị đó.

Công ty liên kết được hạch toán theo phương pháp vốn chủ sở hữu. Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ bao gồm phần mà Công ty được hưởng trong thu nhập và chi phí của các công ty liên kết, sau khi điều chỉnh theo chính sách kế toán của Công ty, từ ngày bắt đầu cho tới ngày chấm dứt sự ảnh hưởng đáng kể đối với các đơn vị này. Giá trị ghi sổ của các khoản đầu tư được hạch toán theo phương pháp vốn chủ sở hữu cũng được điều chỉnh cho những thay đổi về lợi ích của nhà đầu tư trong đơn vị nhận đầu tư phát sinh từ những thay đổi vốn chủ sở hữu của đơn vị nhận đầu tư mà không phản ánh trên báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh (như việc đánh giá lại tài sản cố định, hay chênh lệch tỷ giá do chuyển đổi báo cáo tài chính, v.v...).

Khi phần lỗ của đơn vị nhận đầu tư mà Công ty phải chia sẽ vượt quá lợi ích của Công ty trong đơn vị nhận đầu tư được hạch toán theo phương pháp vốn chủ sở hữu, giá trị ghi sổ của khoản đầu tư (bao gồm các khoản đầu tư dài hạn, nếu có) sẽ được ghi giảm tới bằng không và dừng việc ghi nhận các khoản lỗ phát sinh trong tương lai trừ các khoản lỗ thuộc phạm vi mà Công ty có nghĩa vụ phải trả hoặc đã trả thay cho đơn vị nhận đầu tư.

d) Đầu tư vào công cụ vốn của đơn vị khác

Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác được ghi nhận ban đầu theo giá gốc. Sau ghi nhận ban đầu, các khoản đầu tư này được xác định theo giá gốc trừ đi dự phòng tổn thất đầu tư vào đơn vị khác. Dự phòng giảm giá đầu tư đối với công cụ vốn được ghi nhận như sau:

- Đối với khoản đầu tư vào cổ phiếu niêm yết hoặc giá trị hợp lý khoản đầu tư được xác định tin cậy, việc lập dự phòng dựa trên giá trị thị trường của cổ phiếu;

- Đối với khoản đầu tư không xác định được giá trị hợp lý tại thời điểm báo cáo, việc lập dự phòng được thực hiện căn cứ vào khoản lỗ của bên được đầu tư.

Dự phòng giảm giá đầu tư được ghi nhận vào báo cáo kết quả kinh doanh giữa niên độ trong kỳ.

5. Nguyên tắc kế toán nợ phải thu

Nợ phải thu là số tiền có thể thu hồi từ khách hàng hoặc các đối tượng khác. Nợ phải thu được trình bày theo giá trị ghi sổ trừ đi các khoản dự phòng nợ phải thu khó đòi.

Việc phân loại các khoản phải thu là phải thu khách hàng, phải thu khác được thực hiện theo nguyên tắc:

- **Phải thu khách hàng:** Gồm các khoản phải thu mang tính chất thương mại phát sinh từ giao dịch có tính chất mua, bán.
- **Phải thu khác:** Gồm các khoản phải thu không có tính thương mại, không liên quan đến giao dịch mua, bán (như: khoản phải thu về cổ tức và lợi nhuận được chia bằng tiền, các khoản đã chi hộ bên thứ ba, các khoản bên nhận ủy thác xuất nhập khẩu chi hộ cho bên giao ủy thác, các khoản cho mượn tài sản phi tiền tệ, tiền phạt, bồi thường, tài sản thiếu chờ xử lý,...)

Các khoản phải thu được theo dõi chi tiết theo kỳ hạn gốc, kỳ hạn còn lại tại thời điểm báo cáo, theo nguyên tệ và theo từng đối tượng. Tại thời điểm lập báo cáo tài chính, khoản phải thu có thời gian thu hồi còn lại không quá 12 tháng hoặc một chu kỳ kinh doanh được phân loại là phải thu ngắn hạn, khoản phải thu có thời gian thu hồi còn lại trên 12 tháng hoặc hơn một chu kỳ kinh doanh được ghi nhận là khoản phải thu dài hạn.

Các khoản phải thu thỏa mãn định nghĩa của các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ: Được đánh giá lại tại thời điểm 30/06/2026 theo tỷ giá mua bán chuyển khoản trung bình (xem thêm Thuyết minh IV.2).

Chính sách trích lập dự phòng phải thu khó đòi

Tại thời điểm kết thúc kỳ kế toán, Công ty xác định các khoản nợ phải thu khó đòi bị quá hạn hoặc có khả năng không thu hồi được để trích lập hoặc hoàn nhập khoản dự phòng phải thu khó đòi. Tăng hoặc giảm số dư tài khoản dự phòng phải thu khó đòi được ghi nhận vào chi phí quản lý doanh nghiệp trong kỳ.

Công ty trích lập dự phòng phải thu khó đòi khi có khoản nợ phải thu đã quá hạn thanh toán hoặc chưa đến hạn thanh toán nhưng có bằng chứng cho thấy một phần hoặc toàn bộ khoản nợ phải thu đó của doanh nghiệp ước tính có thể bị tổn thất do đối tượng nợ hoặc khách nợ mất tích, trốn nợ hoặc khó có khả năng hoặc không có khả năng

Mức trích lập dự phòng đối với nợ phải thu quá hạn thanh toán:

- 30% giá trị đối với khoản nợ phải thu quá hạn từ 6 tháng đến dưới 1 năm
- 50% giá trị đối với khoản nợ phải thu quá hạn từ 1 năm đến dưới 2 năm.
- 70% giá trị đối với khoản nợ phải thu quá hạn từ 2 năm đến dưới 3 năm.
- 100% giá trị đối với khoản nợ phải thu từ 3 năm trở lên.

Việc xác định thời gian quá hạn của khoản nợ phải thu được xác định là khó đòi phải trích lập dự phòng được căn cứ vào thời gian trả nợ gốc theo hợp đồng mua, bán ban đầu, không tính đến việc gia hạn nợ giữa các bên.

Đối với các khoản nợ phải thu chưa đến hạn thanh toán nhưng Công ty có bằng chứng cho thấy tổ chức kinh tế đã phá sản, đã mở thủ tục phá sản, đã bỏ trốn khỏi địa điểm kinh doanh; đối tượng nợ đang bị các cơ quan pháp luật truy tố, giam giữ, xét xử hoặc đang thi hành án hoặc đang mắc bệnh hiểm nghèo hoặc đã chết hoặc khoản nợ đã được doanh nghiệp yêu cầu thi hành án nhưng không thể thực hiện được do đối tượng nợ bỏ trốn khỏi nơi cư trú; khoản nợ đã được Công ty khởi kiện đòi nợ nhưng bị đình chỉ giải quyết vụ án hoặc các lý do khác thì Ban Tổng Giám đốc Công ty đánh giá và xác định mức tổn thất không thu hồi được (tối đa bằng giá trị khoản nợ đang theo dõi trên sổ kế toán) để trích lập dự phòng nợ phải thu khó đòi.

6. Nguyên tắc ghi nhận hàng tồn kho

Hàng tồn kho được xác định trên cơ sở giá thấp hơn giữa giá gốc và giá trị thuần có thể thực hiện được. Việc xác định được thực hiện theo quy định của Chuẩn mực kế toán số 02 - "Hàng tồn kho", cụ thể: Giá gốc hàng tồn kho bao gồm: Chi phí mua, chi phí chế biến và các chi phí liên quan trực tiếp khác phát sinh để có được hàng tồn kho tại địa điểm và trạng thái hiện tại. Giá trị thuần có thể thực hiện được, được xác định bằng giá bán ước tính trừ đi (-) chi phí ước tính để hoàn thành sản phẩm và các chi phí ước tính cần thiết cho việc tiêu thụ.

Riêng đối với thành phẩm và sản phẩm dở dang, giá gốc của hàng tồn kho bao gồm nguyên vật liệu, chi phí nhân công trực tiếp và các chi phí sản xuất chung được hạch toán theo thực tế phát sinh và phân bổ phù hợp theo mức công suất bình thường. Chi phí nguyên vật liệu, nhân công và chi phí sản xuất chung khác phát sinh trên mức bình thường được ghi nhận là giá vốn hàng bán trong kỳ.

Phương pháp tính giá trị hàng tồn kho: Bình quân gia quyền.

Phương pháp hạch toán hàng tồn kho: Xác định số lượng và giá trị hàng xuất kho theo từng lần phát sinh.

Phương pháp xác định chi phí sản xuất kinh doanh dở dang cuối kỳ:

Chi phí sản xuất, kinh doanh dở dang cuối kỳ của Công ty chỉ bao gồm chi phí nguyên vật liệu trực tiếp đã xuất dùng hoặc chuẩn bị đưa vào quá trình sản xuất và chưa được tính vào giá thành sản phẩm hoàn thành.

Phương pháp trích lập dự phòng giảm giá hàng tồn kho: Dự phòng giảm giá hàng tồn kho được Công ty trích lập theo các quy định kế toán hiện hành. Theo đó, Công ty được phép trích lập dự phòng giảm giá hàng tồn kho do lỗi thời, hỏng, kém phẩm chất và trong trường hợp giá gốc của hàng tồn kho cao hơn giá trị thuần có thể thực hiện được tại ngày kết thúc kỳ kế toán. Tăng hoặc giảm số dư tài khoản dự phòng được ghi nhận vào giá vốn hàng bán trong kỳ.

7. Nguyên tắc kế toán và khấu hao Tài sản cố định**a) Nguyên tắc kế toán tài sản cố định hữu hình, vô hình****Tài sản cố định hữu hình (TSCĐ HH)**

TSCĐ HH được phản ánh theo nguyên giá trừ đi giá trị hao mòn lũy kế.

Nguyên giá tài sản cố định hữu hình là toàn bộ chi phí công ty phải bỏ ra để có được tài sản tính đến thời điểm đưa tài sản đó vào trạng thái có khả năng hoạt động theo cách thức dự định của doanh nghiệp (không bao gồm các khoản thuế được hoàn lại). Việc xác định nguyên giá tài sản cố định hữu hình đối với từng trường hợp được áp dụng phù hợp với Chuẩn mực kế toán Việt Nam số 03 – Tài sản cố định hữu hình.

Nguyên giá TSCĐ HH đã được đánh giá lại trong trường hợp:

- Theo quyết định của cơ quan nhà nước có thẩm quyền.
- Thực hiện tổ chức lại, chuyển đổi sở hữu, chuyển đổi hình thức: chia, tách, sáp nhập, hợp nhất, cổ phần hoá, bán, khoán, cho thuê, chuyển đổi công ty trách nhiệm hữu hạn thành công ty cổ phần, chuyển đổi công ty cổ phần thành công ty trách nhiệm hữu hạn.

Các chi phí phát sinh sau ghi nhận ban đầu bao gồm: chi phí sửa chữa, bảo dưỡng thường xuyên; sửa chữa, bảo dưỡng định kỳ được ghi nhận vào chi phí sản xuất kinh doanh trong kỳ. Đối với chi phí nâng cấp, cải tạo, trong trường hợp có thể chứng minh một cách rõ ràng rằng các khoản chi phí này làm tăng lợi ích kinh tế trong tương lai dự tính thu được do việc sử dụng TSCĐ HH vượt trên mức hoạt động tiêu chuẩn đã được đánh giá ban đầu thì chi phí này được vốn hoá như một khoản nguyên giá tăng thêm của TSCĐ.

Khi tài sản cố định hữu hình được bán hay thanh lý, nguyên giá và giá trị hao mòn lũy kế được xóa sổ khỏi Báo cáo tình hình tài chính. Phần chênh lệch giữa số tiền thu được từ việc thanh lý tài sản và giá trị còn lại của tài sản được ghi nhận là khoản lãi hoặc lỗ và trình bày trên báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh của Công ty.

Tài sản cố định hữu hình được trích khấu hao theo phương pháp đường thẳng trong suốt thời gian sử dụng ước tính. Thời gian sử dụng ước tính được phân loại theo từng nhóm tài sản như sau:

Nhóm TSCĐ	Số năm
Nhà cửa, vật kiến trúc	05 - 25 năm
Máy móc thiết bị	03 - 20 năm
Phương tiện vận tải	03 - 10 năm
Thiết bị, dụng cụ quản lý	03 - 07 năm
Tài sản cố định hữu hình khác	02 - 09 năm

Tài sản cố định vô hình (TSCĐ VH)

TSCĐ VH được phân ánh theo nguyên giá trừ đi giá trị hao mòn lũy kế.

Quyền sử dụng đất

Quyền sử dụng đất gồm có:

- Quyền sử dụng đất được Nhà nước giao có thu tiền sử dụng đất;
- Quyền sử dụng đất nhận chuyển nhượng hợp pháp; và
- Quyền sử dụng đất thuê trước ngày có hiệu lực của Luật đất đai (năm 2003) mà tiền thuê đất đã được trả cho thời gian thuê dài hơn 5 năm và được cơ quan có thẩm quyền cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất.

Nguyên giá tài sản cố định vô hình là quyền sử dụng đất là số tiền Công ty đã trả để có được quyền sử dụng đất hợp pháp (bao gồm chi phí đã trả cho tổ chức, cá nhân chuyển nhượng, chi phí đền bù, giải phóng mặt bằng, san lấp mặt bằng, lệ phí trước bạ ...) hoặc theo thỏa thuận của các bên khi góp vốn. Quyền sử dụng đất có thời hạn được khấu hao theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian hiệu lực của giấy chứng nhận quyền sử dụng đất. Quyền sử dụng đất không thời hạn không trích khấu hao.

Chương trình phần mềm/Phần mềm máy tính

Nguyên giá TSCĐ của các chương trình phần mềm được xác định là toàn bộ các chi phí thực tế mà Công ty đã bỏ ra để có các chương trình phần mềm trong trường hợp chương trình phần mềm là một bộ phận có thể tách rời với phần cứng có liên quan, thiết kế bố trí mạch tích hợp bán dẫn theo quy định của pháp luật về sở hữu trí tuệ.

Chương trình phần mềm của công ty bao gồm phần mềm kế toán. Phần mềm máy tính được khấu hao theo phương pháp đường thẳng trong thời gian từ 05 năm đến 08 năm.

Các quy định khác về quản lý, sử dụng, khấu hao TSCĐ

Các quy định khác về quản lý, sử dụng, khấu hao TSCĐ được Công ty thực hiện theo Thông tư 45/2013/TT-BTC ngày 25/4/2013, Thông tư 147/2016/TT-BTC ngày 13/10/2016, Thông tư 28/2017/TT-BTC ngày 12/4/2017 của Bộ trưởng Bộ Tài chính hướng dẫn chế độ sử dụng, quản lý và trích khấu hao tài sản cố định.

8. Nguyên tắc kế toán chi phí chờ phân bổ

Chi phí chờ phân bổ là các chi phí thực tế đã phát sinh (bao gồm các chi phí đã trả tiền trước và các chi phí chưa trả tiền trước) nhưng có liên quan đến kết quả hoạt động SXKD của nhiều kỳ kế toán.

Chi phí chờ phân bổ chủ yếu bao gồm giá trị công cụ, dụng cụ, chi phí sửa chữa, chi phí thuê nhà và các chi phí khác phát sinh trong quá trình hoạt động kinh doanh của Công ty và được coi là có khả năng đem lại lợi ích kinh tế trong tương lai của Công ty. Các chi phí này được phân bổ vào Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh theo phương pháp đường thẳng, dựa trên thời gian sử dụng hoặc thời gian thu hồi chi phí ước tính của Công ty.

Các khoản chi phí chờ phân bổ được theo dõi chi tiết theo kỳ hạn. Tại thời điểm lập báo cáo tài chính, khoản chi phí chờ phân bổ có thời gian không quá 12 tháng hoặc một chu kỳ kinh doanh kể từ thời điểm phát sinh được phân loại là chi phí chờ phân bổ ngắn hạn, khoản chi phí chờ phân bổ có thời gian trên 12 tháng hoặc hơn một chu kỳ kinh doanh kể từ thời điểm phát sinh được ghi nhận là chi phí chờ phân bổ dài hạn.

9. Nguyên tắc kế toán nợ phải trả

Các khoản nợ phải trả được trình bày theo giá gốc. Việc phân loại các khoản phải trả là phải trả người bán, phải trả cổ tức, lợi nhuận, phải trả khác được thực hiện theo nguyên tắc:

- **Phải trả người bán:** Gồm các khoản phải trả mang tính chất thương mại phát sinh từ giao dịch mua hàng hóa, dịch vụ, tài sản của nhà cung cấp hoặc người bán (là đơn vị độc lập với người mua). Khoản phải trả người bán bao gồm các khoản phải trả giữa công ty mẹ và công ty con, công ty liên doanh, liên kết, khoản phải trả khi nhập khẩu ủy thác thông qua người ủy thác (trong giao dịch ủy thác).
- **Phải trả cổ tức, lợi nhuận:** bao gồm các khoản cổ tức, lợi nhuận doanh nghiệp Công ty trả cho chủ sở hữu (cổ đông, thành viên góp vốn, thành viên hợp danh...). Thời điểm công ty ghi nhận nợ phải trả cổ tức, lợi nhuận là ngày chốt quyền.
- **Phải trả khác:** Gồm các khoản phải trả không có tính thương mại, không liên quan đến giao dịch mua, bán, cung cấp hàng hóa dịch vụ (như: phải trả về lãi vay, chi phí hoạt động đầu tư tài chính phải trả; phải trả do bên thứ ba chi hộ; phải trả do mượn tài sản, phải trả về tiền phạt, bồi thường, tài sản thừa chờ xử lý, phải trả về các khoản BHXH, BHYT, BHTN, KPCĐ...)

Theo dõi các khoản nợ phải trả

Các khoản phải trả được theo dõi chi tiết theo kỳ hạn gốc, kỳ hạn còn lại tại thời điểm báo cáo, theo nguyên tệ và theo từng đối tượng. Tại thời điểm lập báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ, khoản phải trả có thời hạn trả nợ còn lại không quá 12 tháng hoặc một chu kỳ kinh doanh được phân loại là phải trả ngắn hạn, khoản phải trả có thời gian trả nợ còn lại trên 12 tháng hoặc hơn một chu kỳ kinh doanh được ghi nhận là khoản phải trả dài hạn.

Các khoản phải trả thỏa mãn định nghĩa của các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ: Được đánh giá lại tại thời điểm 30/06/2026 theo tỷ giá mua bán chuyển khoản trung bình (xem thêm Thuyết minh IV.2).

Các khoản nợ phải trả được ghi nhận không thấp hơn giá trị phải thanh toán.

10. Nguyên tắc ghi nhận chi phí phải trả

Chi phí phải trả bao gồm các khoản phải trả cho hàng hóa, dịch vụ đã nhận được từ người bán hoặc đã cung cấp cho người mua trong kỳ báo cáo nhưng thực tế chưa chi trả do chưa có đủ chứng từ, hồ sơ, tài liệu kế toán, được ghi nhận vào chi phí sản xuất, kinh doanh của kỳ báo cáo.

Cơ sở xác định các loại chi phí phải trả:

- **Phải trả tiền điện, nước, điện thoại:** Căn cứ bảng kê dịch vụ đã sử dụng và đơn giá áp dụng/Hoặc căn cứ Giấy báo thanh toán của đơn vị cung cấp dịch vụ.
- **Trích trước chi phí lãi tiền vay phải trả trong trường hợp vay/phát hành trái phiếu trả lãi sau:** Căn cứ số dư nợ gốc, thời hạn, lãi suất áp dụng.

11. Nguyên tắc ghi nhận và vốn hóa các khoản chi phí đi vay

Ghi nhận chi phí đi vay

Chi phí đi vay gồm chi phí lãi vay và chi phí liên quan trực tiếp đến khoản vay (như chi phí thẩm định, kiểm toán, lập hồ sơ vay vốn...). Chi phí đi vay được ghi nhận vào chi phí tài chính trong kỳ khi phát sinh (trừ các trường hợp vốn hóa theo quy định của Chuẩn mực kế toán Việt Nam số 16 "Chi phí đi vay").

Các chi phí đi vay liên quan trực tiếp đến khoản vay (ngoài lãi vay phải trả), như chi phí thẩm định, kiểm toán, lập hồ sơ vay vốn, chi phí thu xếp khoản vay,... được phân bổ dần theo thời hạn của khoản vay. Trường hợp đi vay để đầu tư vào công ty con, công ty liên doanh, liên kết... thì chi phí đi vay không được vốn hóa.

Chi phí đi vay được vốn hóa

Chi phí đi vay phát sinh từ khoản vay riêng có liên quan trực tiếp đến việc đầu tư xây dựng hoặc sản xuất một tài sản dở dang được tính vào giá trị của tài sản đó (được vốn hoá) sau khi đã trừ đi các khoản thu nhập phát sinh từ hoạt động đầu tư tạm thời của các khoản vay này. Chi phí đi vay được vốn hoá khi doanh nghiệp chắc chắn thu được lợi ích trong tương lai do sử dụng tài sản đó và chi phí lãi vay có thể xác định được một cách đáng tin cậy.

Việc vốn hoá các chi phí đi vay sẽ chấm dứt khi các hoạt động chủ yếu cần thiết cho việc chuẩn bị đưa tài sản dở dang vào sử dụng hoặc bán đã hoàn thành. Chi phí đi vay phát sinh sau đó được ghi nhận vào chi phí tài chính trong năm.

Trong kỳ, Công ty đã vốn hóa 795.993.702 đồng chi phí đi vay (năm trước là 0 đồng) vào tài sản dở dang.

12. Nguyên tắc ghi nhận vốn chủ sở hữu

a) Nguyên tắc ghi nhận vốn góp của chủ sở hữu, thặng dư vốn, cổ phiếu mua lại của chính mình

Vốn góp của các cổ đông được ghi theo giá thực tế phát hành cổ phiếu, nhưng được phản ánh chi tiết theo hai chi tiêu: vốn góp của chủ sở hữu và thặng dư vốn.

Cổ phiếu phổ thông: được ghi nhận theo mệnh giá. Khoản tiền thu được từ việc phát hành cổ phiếu vượt quá mệnh giá được ghi nhận là thặng dư vốn cổ phần. Các chi phí liên quan trực tiếp đến việc phát hành cổ phiếu, trừ các ảnh hưởng thuế, được ghi giảm vào thặng dư vốn.

Thặng dư vốn: phản ánh khoản chênh lệch giữa mệnh giá và giá phát hành cổ phiếu (kể cả các trường hợp tái phát hành cổ phiếu mua lại của chính mình) và có thể là thặng dư dương (nếu giá phát hành cao hơn mệnh giá) hoặc thặng dư âm (nếu giá phát hành thấp hơn mệnh giá).

Cổ phiếu mua lại của chính mình: Là cổ phiếu do Công ty phát hành và mua lại. Việc Công ty mua lại cổ phiếu của chính mình để hủy bỏ hoặc bán ra hoặc sử dụng làm cổ phiếu thưởng được thực hiện theo quy định của pháp luật. Giá trị cổ phiếu mua lại của chính mình gồm: giá mua lại và các chi phí liên quan trực tiếp đến việc mua lại cổ phiếu, như chi phí giao dịch, thông tin...

b) Nguyên tắc ghi nhận chênh lệch tỷ giá

Chênh lệch tỷ giá hối đoái phát sinh từ việc trao đổi thực tế hoặc quy đổi cùng một số lượng ngoại tệ sang đơn vị tiền tệ kế toán theo tỷ giá hối đoái khác nhau. Chênh lệch tỷ giá hối đoái của Công ty chủ yếu phát sinh trong các trường hợp: Thực tế mua bán, trao đổi, thanh toán các nghiệp vụ kinh tế phát sinh bằng ngoại tệ trong kỳ; Đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ tại thời điểm lập Báo cáo tài chính; Chuyển đổi Báo cáo tài chính được lập bằng ngoại tệ sang Đồng Việt Nam.

Chênh lệch tỷ giá phát sinh trong kỳ và chênh lệch tỷ giá do đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ cuối kỳ được ghi nhận vào doanh thu hoặc chi phí tài chính trong kỳ.

c) Nguyên tắc ghi nhận lợi nhuận chưa phân phối

Lợi nhuận chưa phân phối phản ánh kết quả kinh doanh (lãi, lỗ) sau thuế TNDN và tình hình phân chia lợi nhuận hoặc xử lý lỗ của Công ty. Lợi nhuận chưa phân phối được theo dõi chi tiết theo kết quả hoạt động kinh doanh của từng kỳ kế toán (kỳ trước, kỳ này), đồng thời theo dõi chi tiết theo từng nội dung phân chia lợi nhuận (trích lập các quỹ, bổ sung Vốn đầu tư của chủ sở hữu, chia cổ tức, lợi nhuận cho các cổ đông, cho các nhà đầu tư).

13. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận doanh thu và thu nhập khác***Doanh thu bán hàng hoá, thành phẩm***

Doanh thu bán hàng hóa, thành phẩm được ghi nhận khi kết quả giao dịch được xác định một cách đáng tin cậy và Công ty có khả năng thu được các lợi ích kinh tế từ giao dịch này. Doanh thu bán hàng được ghi nhận khi phần lớn những rủi ro và lợi ích về quyền sở hữu hàng hoá đã được chuyển giao cho người mua. Doanh thu không được ghi nhận khi có các yếu tố không chắc chắn mang tính trọng yếu về khả năng thu hồi các khoản tiền bán hàng hoặc có khả năng bị trả lại. Doanh thu bán hàng được ghi nhận theo số thuần sau khi đã trừ đi số chiết khấu giảm giá ghi trên hóa đơn bán hàng.

Doanh thu cung cấp dịch vụ

Doanh thu cung cấp dịch vụ được ghi nhận trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh theo tỷ lệ hoàn thành của giao dịch tại ngày kết thúc kỳ tài chính. Tỷ lệ hoàn thành giao dịch được đánh giá dựa trên khảo sát các công việc đã được thực hiện. Doanh thu không được ghi nhận nếu như có những yếu tố không chắc chắn trọng yếu liên quan tới khả năng thu hồi các khoản phải thu.

Nếu không thể xác định được kết quả hợp đồng một cách chắc chắn, doanh thu sẽ chỉ được ghi nhận ở mức có thể thu hồi được của các chi phí đã được ghi nhận.

Doanh thu cho thuê

Doanh thu cho thuê tài sản được ghi nhận trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh theo phương pháp đường thẳng dựa vào thời hạn của hợp đồng thuê. Các khoản hoa hồng cho thuê được ghi nhận như là một bộ phận hợp thành của tổng doanh thu cho thuê.

Doanh thu hoạt động tài chính

Doanh thu hoạt động tài chính gồm: Lãi tiền gửi, lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia và thu nhập từ hoạt động thanh lý các khoản đầu tư tài chính.

Lãi tiền gửi, lãi cho vay: Được ghi nhận trên cơ sở thời gian và lãi suất thực tế từng kỳ, trừ khi khả năng thu hồi tiền lãi không chắc chắn.

Doanh thu từ hoạt động mua, bán ngoại tệ: Được ghi nhận là số chênh lệch lãi giữa giá ngoại tệ bán ra và giá ngoại tệ mua vào.

Lãi nhận được từ khoản đầu tư cổ phiếu, trái phiếu: ghi nhận phần tiền lãi của các kỳ tương ứng với giai đoạn sau ngày Công ty mua lại khoản đầu tư được ghi nhận vào doanh thu hoạt động tài chính trong từng kỳ, còn khoản tiền lãi nhận được tương ứng với giai đoạn trước khi Công ty mua lại khoản đầu tư đó ghi giảm giá gốc khoản đầu tư đó.

Cổ tức và lợi nhuận được chia: Được ghi nhận khi Công ty được quyền nhận cổ tức hoặc được quyền nhận lợi nhuận từ việc góp vốn. Riêng cổ tức nhận bằng cổ phiếu (hoặc lợi nhuận được chia bằng phần vốn góp) không ghi nhận vào thu nhập mà chỉ theo dõi số lượng cổ phiếu (hoặc giá trị phần vốn góp) tăng thêm.

Thu nhập từ thanh lý các khoản đầu tư tài chính: được ghi nhận khi phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu khoản đầu tư được chuyển giao cho người mua. Phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu chỉ được chuyển giao cho người mua khi hoàn thành giao dịch mua bán (đối với chứng khoán đã niêm yết) hoặc hoàn thành hợp đồng chuyển nhượng tài sản (đối với chứng khoán niêm yết). Thu nhập này được xác định là phần chênh lệch giữa giá bán và giá vốn khoản đầu tư.

14. Nguyên tắc ghi nhận các khoản giảm trừ doanh thu

Các khoản giảm trừ doanh thu gồm: chiết khấu thương mại, giảm giá hàng bán và hàng bán bị trả lại. Các khoản giảm trừ doanh thu phát sinh cùng kỳ tiêu thụ sản phẩm, hàng hóa dịch vụ được điều chỉnh giảm doanh thu của kỳ phát sinh.

Trường hợp sản phẩm, hàng hoá, dịch vụ đã tiêu thụ từ các kỳ trước, đến kỳ sau mới phát sinh khoản giảm trừ doanh thu, và sự kiện này phát sinh trước thời điểm phát hành Báo cáo tài chính: Công ty ghi giảm doanh thu trên Báo cáo tài chính của kỳ lập báo cáo (kỳ trước), theo quy định của Chuẩn mực kế toán Việt Nam số 23 “Các sự kiện phát sinh sau ngày kết thúc kỳ kế toán năm”.

Trường hợp sản phẩm, hàng hoá, dịch vụ đã tiêu thụ từ các kỳ trước, đến sau thời điểm phát hành Báo cáo tài chính của kỳ sau mới phát sinh khoản giảm trừ doanh thu: Công ty ghi giảm doanh thu của kỳ phát sinh (kỳ sau).

15. Nguyên tắc ghi nhận giá vốn hàng bán

Giá vốn hàng bán được ghi nhận theo nguyên tắc phù hợp với doanh thu.

Để đảm bảo nguyên tắc thận trọng, các chi phí vượt trên mức bình thường của hàng tồn kho được ghi nhận ngay vào chi phí trong kỳ (sau khi trừ đi các khoản bồi thường, nếu có), gồm: chi phí nguyên vật liệu trực tiếp tiêu hao vượt mức bình thường, chi phí nhân công, chi phí sản xuất chung cố định không phân bổ vào giá trị sản phẩm, dịch vụ sản xuất, hàng tồn kho hao hụt, mất mát, dự phòng hợp đồng có rủi ro lớn liên quan đến bán hàng tồn kho...

Các khoản ghi giảm giá vốn hàng bán bao gồm: Khoản hoàn nhập dự phòng giảm giá hàng tồn kho cuối kỳ kế toán (chênh lệch giữa số dự phòng phải lập năm nay nhỏ hơn số đã lập năm trước); Trị giá hàng bán bị trả lại nhập kho; Khoản chiết khấu thương mại, giảm giá hàng bán nhận được sau khi hàng mua đã tiêu thụ.

16. Nguyên tắc ghi nhận chi phí tài chính

Chi phí tài chính bao gồm: các khoản chi phí hoặc các khoản lỗ liên quan đến các hoạt động đầu tư tài chính, chi phí mua chứng khoán kinh doanh, chi phí đi vay vốn nhưng không được vốn hóa theo quy định, lỗ chuyển nhượng các khoản đầu tư tài chính, chi phí giao dịch bán các khoản đầu tư tài chính; dự phòng giảm giá chứng khoán kinh doanh, dự phòng tổn thất các khoản đầu tư vào đơn vị khác, khoản lỗ tỷ giá hối đoái phát sinh khi bán ngoại tệ hoặc đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ cuối kỳ.

Chi phí lãi vay (kể cả số trích trước), lỗ chênh lệch tỷ giá của kỳ báo cáo, các chi phí tài chính khác được ghi nhận đầy đủ trong kỳ.

17. Nguyên tắc ghi nhận chi phí quản lý doanh nghiệp

Chi phí bán hàng: Là các khoản chi phí thực tế phát sinh trong quá trình bán sản phẩm, hàng hoá, cung cấp dịch vụ, bao gồm các chi phí về lương nhân viên bộ phận bán hàng (tiền lương, tiền công, các khoản phụ cấp,...); bảo hiểm xã hội, bảo hiểm y tế, kinh phí công đoàn, bảo hiểm thất nghiệp của nhân viên bộ phận bán hàng; các chi phí chào hàng, giới thiệu sản phẩm, quảng cáo sản phẩm, hoa hồng bán hàng, chi phí bảo quản, đóng gói, vận chuyển, chi phí bảo hành sản phẩm, hàng hóa, dịch vụ, bảo hành công trình xây dựng (đối với doanh nghiệp xây lắp), chi phí sửa chữa TSCĐ dùng cho bộ phận bán hàng,...

Công ty không phát sinh các khoản ghi giảm chi phí bán hàng trong năm.

Chi phí quản lý doanh nghiệp: Là các chi phí quản lý chung, gồm chi phí lương nhân viên bộ phận quản lý doanh nghiệp (tiền lương, tiền công, các khoản phụ cấp,...); bảo hiểm xã hội, bảo hiểm y tế, kinh phí công đoàn, bảo hiểm thất nghiệp của nhân viên quản lý doanh nghiệp; chi phí vật liệu văn phòng, công cụ lao động, khấu hao TSCĐ dùng cho quản lý doanh nghiệp; tiền thuê đất, thuê môn bài; khoản lập dự phòng phải thu khó đòi; dịch vụ mua ngoài (điện, nước, điện thoại, fax, bảo hiểm tài sản, cháy nổ...); chi phí bằng tiền khác (tiếp khách, hội nghị khách hàng...).

Công ty không phát sinh các khoản ghi giảm chi phí quản lý doanh nghiệp trong năm.

18. Nguyên tắc kế toán thuế**a) Thuế thu nhập doanh nghiệp**

Thuế TNDN bao gồm toàn bộ số thuế thu nhập doanh nghiệp tính trên thu nhập chịu thuế thu nhập doanh nghiệp, kể cả các khoản thu nhập nhận được từ hoạt động sản xuất kinh doanh hàng hóa, dịch vụ tại nước ngoài mà Việt Nam chưa ký hiệp định về tránh đánh thuế hai lần. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành của công ty bao gồm chi phí thuế TNDN hiện hành theo quy định của Luật thuế thu nhập doanh nghiệp. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp bao gồm chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành và chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại.

Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành

Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành bao gồm chi phí thuế TNDN hiện hành theo quy định của Luật thuế thu nhập doanh nghiệp và chi phí thuế TNDN bổ sung theo quy định về thuế tối thiểu toàn cầu. Trong đó:

- Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành theo quy định của Luật thuế thu nhập doanh nghiệp là số thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp tính trên thu nhập chịu thuế trong năm và thuế suất thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành (20%).
- Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp bổ sung theo quy định về thuế tối thiểu toàn cầu là số thuế thu nhập doanh nghiệp mà doanh nghiệp phải nộp bổ sung vào NSNN được xác định theo quy định của pháp luật về thuế tối thiểu toàn cầu. Khi ghi nhận chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp bổ sung theo quy định về thuế tối thiểu toàn cầu, Công ty đồng thời ghi nhận tài sản thuế thu nhập hoãn lại.

Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại

Thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại là khoản thuế thu nhập doanh nghiệp sẽ phải nộp, hoặc sẽ được hoàn lại do chênh lệch tạm thời giữa giá trị ghi sổ của tài sản và nợ phải trả cho mục đích lập và trình bày báo cáo tài chính và các giá trị dùng cho mục đích tính thuế.

Tài sản thuế TNDN hoãn lại

Tài sản thuế TNDN hoãn lại là khoản thuế TNDN sẽ được hoàn lại trong tương lai được xác định dựa trên các khoản chênh lệch tạm thời được khấu trừ, giá trị được khấu trừ chuyển sang năm sau của các khoản lỗ tính thuế, ưu đãi thuế chưa sử dụng.

Tài sản thuế thu nhập hoãn lại chỉ được ghi nhận khi chắc chắn trong tương lai có lợi nhuận tính thuế để sử dụng các chênh lệch tạm thời được khấu trừ. Tại ngày kết thúc năm tài chính, tài sản thuế thu nhập hoãn lại được xem xét lại và sẽ được ghi giảm đến mức đảm bảo chắc chắn có đủ lợi nhuận tính thuế cho phép lợi ích của một phần hoặc toàn bộ tài sản thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại được sử dụng. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại chưa được ghi nhận trước đây cũng được xem xét lại và được ghi nhận – nếu chắc chắn có đủ lợi nhuận tính thuế để có thể sử dụng các tài sản thuế thu nhập hoãn lại này.

Thuế thu nhập hoãn lại phải trả được ghi nhận cho tất cả các khoản chênh lệch tạm thời chịu thuế. Thuế thu nhập hoãn lại được xác định theo thuế suất dự tính sẽ áp dụng cho năm tài sản được thu hồi hoặc nợ phải trả được thanh toán. Thuế thu nhập hoãn lại được ghi nhận vào Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh, và chỉ ghi vào vốn chủ sở hữu khi khoản thuế đó liên quan đến các khoản mục được ghi thẳng vào vốn chủ sở hữu.

Thuế TNDN hoãn lại phải trả

Thuế TNDN hoãn lại phải trả là khoản thuế TNDN sẽ phải nộp trong tương lai, được xác định dựa trên các khoản chênh lệch tạm thời được khấu trừ và thuế suất thuế TNDN.

Bù trừ

Khi lập và trình bày báo cáo tài chính, tài sản thuế TNDN hoãn lại và thuế TNDN hoãn lại phải trả chỉ được bù trừ với điều kiện các tài sản thuế TNDN hoãn lại và thuế TNDN hoãn lại phải trả này có liên quan đến việc tính thuế TNDN được quản lý bởi cùng một cơ quan thuế.

b) Các loại thuế khác

Các loại thuế khác được áp dụng theo các luật thuế hiện hành tại Việt Nam.

Các báo cáo thuế của Công ty sẽ chịu sự kiểm tra của cơ quan thuế. Do việc áp dụng luật và các quy định về thuế đối với các loại nghiệp vụ khác nhau có thể được giải thích theo nhiều cách khác nhau, số thuế được trình bày trên báo cáo tài chính có thể sẽ bị thay đổi theo quyết định cuối cùng của cơ quan thuế.

19. Thông tin theo bộ phận

Báo cáo bộ phận là một phần của báo cáo tài chính, báo cáo bộ phận cung cấp các thông tin về các loại sản phẩm, dịch vụ tại các khu vực có địa lý khác nhau được gọi là thông tin bộ phận.

Bộ phận theo lĩnh vực kinh doanh là một phần có thể xác định riêng biệt tham gia vào quá trình sản xuất hoặc cung cấp sản phẩm, dịch vụ và có rủi ro và lợi ích kinh tế khác với các bộ phận kinh doanh khác. Hoạt động của Công ty được chia theo các hoạt động kinh doanh chính như sau:

- Bộ phận dịch vụ bệnh viện;
- Bộ phận sản xuất giấy;
- Bộ phận khác và đầu tư tài chính.

Bộ phận theo khu vực địa lý là một phần có thể xác định riêng biệt tham gia vào quá trình sản xuất hoặc cung cấp sản phẩm, dịch vụ trong phạm vi một môi trường kinh tế cụ thể và có rủi ro và lợi ích kinh tế khác với các bộ phận kinh doanh trong các môi trường kinh tế khác. Hoạt động của Công ty được chia theo các khu vực địa lý như sau:

- Thị trường xuất khẩu;
- Thị trường nội địa.

Báo cáo bộ phận được trình bày ở Thuyết minh số VIII.3

20. Bên liên quan

Các bên được coi là liên quan nếu một bên có khả năng kiểm soát hoặc có ảnh hưởng đáng kể đối với bên kia trong việc ra quyết định các chính sách tài chính và hoạt động. Các bên cũng được xem là bên liên quan nếu cùng chịu sự kiểm soát chung hay chịu ảnh hưởng đáng kể chung. Các bên liên quan có thể là các công ty hoặc các cá nhân, bao gồm cả các thành viên mật thiết trong gia đình của cá nhân được coi là liên quan.

Trong việc xem xét mối quan hệ của các bên liên quan, bản chất của mối quan hệ được chú trọng nhiều hơn hình thức pháp lý.

Giao dịch và số dư với các bên có liên quan trong năm được trình bày ở Thuyết minh số VIII.2.

21. Các nguyên tắc và phương pháp kế toán khác***Chi phí xây dựng cơ bản dở dang***

Chi phí xây dựng cơ bản dở dang bao gồm: chi phí thực hiện các dự án đầu tư xây dựng cơ bản (bao gồm mua sắm mới TSCĐ, BĐSĐT; xây dựng cơ bản TSCĐ, BĐSĐT mới; sửa chữa, bảo dưỡng định kỳ; nâng cấp, cải tạo TSCĐ, BĐSĐT để làm tăng năng lực hoặc kéo dài thời gian sử dụng, tăng lợi ích kinh tế của TSCĐ, BĐSĐT) và tình hình quyết toán chi phí đầu tư xây dựng cơ bản ở các doanh nghiệp.

V. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BÁO CÁO TÌNH HÌNH TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ

Đơn vị tính: VND

1. Tiền và các khoản tương đương tiền

	Số cuối kỳ	Số đầu năm
Tiền mặt	2.182.072.603	1.970.841.776
Tiền gửi không kỳ hạn	10.735.697.142	33.911.924.403
Cộng	12.917.769.745	35.882.766.179

- Số dư tiền gửi không kỳ hạn theo từng ngân hàng:

	Số cuối kỳ	Số đầu năm
Ngân hàng TMCP Sài Gòn Tài Lộc	3.062.991.165	9.092.475.492
Công ty Cổ phần Chứng khoán MB	238.599.471	2.286.408.120
Ngân hàng TMCP Quân Đội	196.794.757	735.722.808
Ngân hàng TMCP Bắc Á	1.680.900.483	13.634.788.089
Ngân hàng NN & PTNT Việt Nam	3.097.152.495	782.147.103
Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam	1.436.274.361	6.684.857.096
Ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam	1.015.531.166	692.148.075
Các ngân hàng còn lại	7.453.244	3.377.620
Cộng	10.735.697.142	33.911.924.403

2. Các khoản đầu tư tài chính**2.1 Chứng khoán kinh doanh**

	Số cuối kỳ			Số đầu năm		
	Giá gốc	Dự phòng	Giá trị có thể thu hồi	Giá gốc	Dự phòng	Giá trị có thể thu hồi
Cổ phiếu niêm yết	6.602.723.194	(1.610.543.194)	4.992.180.000	10.394.384.000	(1.688.384.000)	8.706.000.000
Cổ phiếu DBC [1]	4.441.409.194	(1.258.229.194)	3.183.180.000	3.816.312.500	(570.312.500)	3.246.000.000
Cổ phiếu DGW [2]	-	-	-	4.542.037.500	(642.037.500)	3.900.000.000
Cổ phiếu MBS [3]	2.161.314.000	(352.314.000)	1.809.000.000	2.036.034.000	(476.034.000)	1.560.000.000
Trái Phiếu	-	-	-	-	-	-
Chứng khoán kinh doanh	-	-	-	-	-	-
Cộng	6.602.723.194	(1.610.543.194)	4.992.180.000	10.394.384.000	(1.688.384.000)	8.706.000.000

[1]: Cổ phiếu DBC của Công ty cổ phần Tập đoàn Dabaco Việt Nam, số lượng nắm giữ tại ngày 30/06/2026 và 31/12/2025 lần lượt là 171.600 cổ phần và 120.000 cổ phần. Mệnh giá mỗi cổ phần là 10.000 đồng.

[2]: Cổ phiếu DGW của Công ty cổ phần Thế Giới Sô, số lượng nắm giữ tại ngày 30/06/2026 và 31/12/2025 lần lượt là 0 cổ phần và 100.000 cổ phần. Mệnh giá mỗi cổ phần là 10.000 đồng.

[3]: Cổ phiếu MBS của Công ty cổ phần Chứng khoán MB, số lượng nắm giữ tại ngày 30/06/2026 và 31/12/2025 lần lượt là 90.000 cổ phần và 60.000 cổ phần. Mệnh giá mỗi cổ phần là 10.000 đồng.

Lý do thay đổi đối với từng loại đầu tư:

Đối với các mã chứng khoán mua vào: Công ty quyết định mua các mã cổ phiếu sau khi đánh giá có tiềm năng tăng trưởng, triển vọng kinh doanh tích cực và kỳ vọng mang lại lợi nhuận trong tương lai.

Đối với các mã chứng khoán bán ra: Công ty thực hiện bán các mã cổ phiếu khi đánh giá cơ hội tăng giá không còn nhiều hoặc đã đạt mức lợi nhuận kỳ vọng, nhằm hiện thực hóa lợi nhuận và tối ưu hóa hiệu quả danh mục đầu tư.

Cơ sở xác định giá trị hợp lý của chứng khoán kinh doanh: Đối với các chứng khoán niêm yết, giá trị hợp lý là giá niêm yết trên thị trường có thể quan sát được, hoặc giá của các khoản đầu tư tương đương trên thị trường. Đối với chứng khoán chưa niêm yết, Công ty chưa đánh giá giá trị hợp lý do Chuẩn mực kế toán và Chế độ kế toán doanh nghiệp hiện hành chưa có hướng dẫn chi tiết.

CÔNG TY CỔ PHẦN TẬP ĐOÀN HAPACO

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)

B 09a-DN/HN

Cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2026 đến ngày 30/06/2026

2.2 Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn

	Số cuối kỳ			Số đầu năm		
	Giá gốc	Dự phòng	Giá trị có thể thu hồi	Giá gốc	Dự phòng	Giá trị có thể thu hồi
Ngắn hạn	505.163.786.575	(25.000.000.000)	480.163.786.575	498.407.936.934	(25.000.000.000)	473.407.936.934
<i>Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn bên thứ ba</i>	<i>480.163.786.575</i>	<i>-</i>	<i>480.163.786.575</i>	<i>466.171.130.864</i>	<i>-</i>	<i>466.171.130.864</i>
Tiền gửi có kỳ hạn	478.963.786.575	-	478.963.786.575	466.171.130.864	-	466.171.130.864
Ngân hàng TMCP Sài Gòn Tài Lộc	130.427.671.233	-	130.427.671.233	126.617.079.452	-	126.617.079.452
Ngân hàng TMCP Ngoại thương Việt Nam	99.549.372.603	-	99.549.372.603	97.000.000.000	-	97.000.000.000
Ngân hàng TMCP Quân Đội	233.527.447.671	-	233.527.447.671	226.800.000.000	-	226.800.000.000
Ngân hàng TMCP Sài Gòn Thương Tín [1]	15.459.295.068	-	15.459.295.068	15.754.051.412	-	15.754.051.412
Cho vay	1.200.000.000	-	1.200.000.000	-	-	-
Bà Hoàng Oanh [2]	1.200.000.000	-	1.200.000.000	-	-	-
<i>Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn bên liên quan</i>	<i>25.000.000.000</i>	<i>(25.000.000.000)</i>	<i>-</i>	<i>32.236.806.070</i>	<i>(25.000.000.000)</i>	<i>7.236.806.070</i>
Cho vay	25.000.000.000	(25.000.000.000)	-	32.236.806.070	(25.000.000.000)	7.236.806.070
Công ty TNHH KDTM và XNK Hapaco HN [3]	25.000.000.000	(25.000.000.000)	-	25.000.000.000	(25.000.000.000)	-
Công ty Cổ phần bệnh viện quốc tế Green	-	-	-	7.236.806.070	-	7.236.806.070
Cộng	505.163.786.575	(25.000.000.000)	480.163.786.575	498.407.936.934	(25.000.000.000)	473.407.936.934

[1]: Khoản tiền gửi gồm gốc 15.000.000.000 đồng và lãi dự thu 459.295.068 đồng đang được sử dụng làm tài sản đảm bảo cho khoản vay tại Ngân hàng TMCP Sài Gòn Thương Tín - Chi nhánh Hải Phòng của Công ty Cổ phần Giấy Hải Phòng theo hợp đồng tín dụng hạn mức số 202126060107-2026 ngày 29/05/2026, chi tiết được thuyết minh tại V.17.

[2]: Khoản vay theo hợp đồng 01-26.03.2026/HĐVV ngày 26/03/2026 giữa Bà Hoàng Oanh và Công ty Cổ phần Giấy Hải Phòng với số tiền 1.200.000.000 đồng. Không tính lãi trong 9 tháng đầu tính từ ngày giải ngân, lãi suất kỳ tiếp theo 8%/năm.

[3]: Khoản vay theo thỏa thuận cấp vốn giữa Công ty TNHH KDTM và XNK Hapaco HN và Công ty Cổ phần Tập đoàn Hapaco. Tại thời điểm 30/06/2026, Công ty đánh giá không có khả năng thu hồi nên đã trích lập dự phòng 100% giá trị và không ghi nhận doanh thu tài chính với khoản này.

Cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2026 đến ngày 30/06/2026

2.3 Đầu tư tài chính dài hạn**2.3.1 Đầu tư vào công ty liên kết**

Tên đơn vị	Số cuối kỳ			Số đầu năm		
	Giá gốc	Phần lợi nhuận/(lỗ) từ công ty liên kết	Giá trị khoản đầu tư vào công ty liên kết theo phương pháp vốn chủ sở hữu	Giá gốc	Phần lợi nhuận/(lỗ) từ công ty liên kết	Giá trị khoản đầu tư vào công ty liên kết theo phương pháp vốn chủ sở hữu
Công ty Cổ phần Bệnh viện Quốc tế Green	507.696.775.358	(15.581.831.878)	492.114.943.480	507.696.775.358	(13.068.626.835)	494.628.148.523
Cộng	507.696.775.358	(15.581.831.878)	492.114.943.480	507.696.775.358	(13.068.626.835)	494.628.148.523

2.3.2 Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác

Tên đơn vị	Số cuối kỳ			Số đầu năm		
	Giá gốc	Dự phòng	Giá trị có thể thu hồi	Giá gốc	Dự phòng	Giá trị có thể thu hồi
Công ty Cổ phần Đầu tư Hafinco	15.000.000.000	(15.000.000.000)	(*)	15.000.000.000	(15.000.000.000)	(*)
Công ty Cổ phần Đông được Tiên Sa	2.000.000.000	(2.000.000.000)	(*)	2.000.000.000	(2.000.000.000)	(*)
Công ty Cổ phần An Bình	450.000.000	-	(*)	450.000.000	-	(*)
Cộng	17.450.000.000	(17.000.000.000)		17.450.000.000	(17.000.000.000)	

Tình hình hoạt động, tỷ lệ quyền biểu quyết và tỷ lệ lợi ích của công ty liên kết được chi tiết tại thuyết minh số I.6. Các giao dịch trọng yếu giữa Công ty và công ty liên kết trong kỳ được chi tiết tại Thuyết minh số VIII.2.

(*) Đối với các khoản đầu tư niêm yết, giá trị thu hồi là giá đóng cửa của cổ phiếu tại ngày 30/06/2026 nhân với số lượng cổ phiếu nắm giữ. Đối với các khoản đầu tư chưa niêm yết, Chuẩn mực kế toán và Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam chưa có hướng dẫn cụ thể về cách xác định giá trị hợp lý hoặc giá trị có thể thu hồi bằng cách sử dụng các phương pháp định giá. Giá trị hợp lý của các khoản đầu tư này có thể khác với giá trị ghi sổ.

3. Phải thu của khách hàng**3.1 Phải thu ngắn hạn của khách hàng**

	Số cuối kỳ		Số đầu năm	
	Giá gốc	Dự phòng	Giá gốc	Dự phòng
Phải thu từ bên thứ ba	57.864.462.318	(23.052.557.726)	59.490.034.824	(23.052.557.726)
Công ty Houh Yow Enterprise	25.027.200.180	(17.235.374.649)	26.949.495.286	(17.235.374.649)
Công ty TNHH sản xuất thương mại dịch vụ Hồng Việt Phát	4.254.113.028	-	3.672.741.852	-
Công ty Cổ phần Công nghệ Tri Việt	1.627.726.914	-	4.933.654.542	-
Công ty TNHH sản xuất thương mại dịch vụ Hiệp Thành	4.191.282.684	-	3.128.978.646	-
Công ty TNHH Công nghiệp Sao Đỏ Việt Nam	5.473.615.207	-	3.478.810.237	-
Các khoản phải thu khách hàng khác	17.290.524.305	(5.817.183.077)	17.326.354.261	(5.817.183.077)
Phải thu từ bên liên quan	26.419.225.563	(12.257.402.677)	37.450.825.000	(12.257.402.677)
Công ty TNHH Vida Hải Phòng	2.156.306.880	-	1.454.507.172	-
Công ty Cổ phần Bệnh viện Quốc tế Green	44.101.800	-	32.437.800	-
Công ty Cổ phần Dệt may Hapaco	12.257.402.677	(12.257.402.677)	12.257.402.677	(12.257.402.677)
Công ty Cổ phần Bao Bì ống Giấy Hải Dương	11.961.414.206	-	23.706.477.351	-
Cộng	84.283.687.881	(35.309.960.403)	96.940.859.824	(35.309.960.403)

4. Trả trước cho người bán**4.1 Trả trước cho người bán ngắn hạn**

	Số cuối kỳ		Số đầu năm	
	Giá gốc	Dự phòng	Giá gốc	Dự phòng
Trả trước cho người bán từ bên thứ ba	102.446.245.047	(240.000.000)	10.613.165.779	(240.000.000)
Bao suco international group limited	83.654.914.000	-	2.798.930.000	-
Công ty Cổ phần Thiết Bị Phòng Cháy Chữa Cháy Bình Dương	4.140.439.512	-	3.310.747.281	-
Công ty Cổ phần Xây Dựng GM	1.553.701.469	-	1.679.740.212	-
Công ty Cổ phần Kết Cấu Thép Xây Dựng Hoàng Mai	245.685.394	-	1.307.187.486	-
Công ty TNHH Giang Bình	1.280.020.000	-	-	-
Trung tâm Tư vấn và Truyền thông Môi Trường	240.000.000	(240.000.000)	240.000.000	(240.000.000)
Công ty Cổ phần Mạc Tích	5.119.200.000	-	-	-
Công ty Cổ phần Tư vấn và Xây dựng Bảo Hà	4.500.000.000	-	-	-
Công ty TNHH GPCN PCCC Hà Giang	784.000.000	-	384.000.000	-
Các khoản còn lại	928.284.672	-	892.560.800	-
Trả trước cho người bán từ bên liên quan	-	-	-	-
Cộng	102.446.245.047	(240.000.000)	10.613.165.779	(240.000.000)

5. Phải thu khác

5.1 Phải thu ngắn hạn khác

	Số cuối kỳ		Số đầu năm	
	Giá gốc	Dự phòng	Giá gốc	Dự phòng
Phải thu từ bên thứ ba	67.912.898.897	(46.918.935.991)	59.733.425.797	(46.918.935.991)
Tạm ứng	6.188.000.000	-	1.088.000.000	-
Ký quỹ, ký cược	14.917.085.000	(246.810.000)	11.532.790.000	(246.810.000)
Bùi Doãn Nhân	8.397.819.000	(8.397.819.000)	8.397.819.000	(8.397.819.000)
Nguyễn Tuấn Anh	28.150.000.000	(28.150.000.000)	28.150.000.000	(28.150.000.000)
Hoàng Văn Vịnh	9.471.400.000	(9.471.400.000)	9.471.400.000	(9.471.400.000)
Phải thu khác	788.594.897	(652.906.991)	1.093.416.797	(652.906.991)
Phải thu từ bên liên quan	145.061.200.054	(62.558.971.732)	137.814.998.932	(62.558.971.732)
Công ty TNHH Vida Hải Phòng	12.754.873.668	(12.754.873.668)	12.754.873.668	(12.754.873.668)
Công ty Cổ phần Bệnh viện Quốc tế Green	15.296.436.542	-	6.344.775.306	-
Công ty TNHH KDTM và XNK Hapaco Hà Nội	663.017.782	(663.017.782)	663.017.782	(663.017.782)
Ủy quyền gửi tiền tiết kiệm ông Vũ Dương Hiền	9.688.759.378	-	9.394.219.492	-
Khoản thu khác của ban điều hành	57.474.378.802	-	59.474.378.802	-
Công ty Cổ phần Dệt may Hapaco	49.141.080.282	(49.141.080.282)	49.141.080.282	(49.141.080.282)
Công ty TNHH XKLD và Dịch vụ du lịch Hapaco	42.653.600		42.653.600	
Cộng	212.974.098.951	(109.477.907.723)	197.548.424.729	(109.477.907.723)

CÔNG TY CỔ PHẦN TẬP ĐOÀN HAPACO

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)

B 09a-DN/HN

Cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2026 đến ngày 30/06/2026

6. Nợ xấu

6.1 Các khoản phải thu, cho vay quá hạn thanh toán hoặc chưa quá hạn thanh toán nhưng không có khả năng thu hồi

	Số cuối kỳ			Số đầu năm		
	Giá trị nợ gốc	Dự phòng	Giá trị có thể thu hồi	Giá trị nợ gốc	Dự phòng	Giá trị có thể thu hồi
Ngắn hạn	147.004.563.581	(145.027.868.126)	1.976.695.455	147.317.400.157	(145.027.868.126)	2.289.532.031
Các khoản phải thu khách hàng	37.286.655.858	(35.309.960.403)	1.976.695.455	37.599.492.434	(35.309.960.403)	2.289.532.031
<i>Công ty Cổ phần Giấy Hải Phòng</i>	<i>23.962.480.755</i>	<i>(21.985.785.300)</i>	<i>1.976.695.455</i>	<i>24.275.317.331</i>	<i>(21.985.785.300)</i>	<i>2.289.532.031</i>
Công ty Cổ phần Dệt may Hapaco	4.425.097.402	(4.425.097.402)	-	4.425.097.402	(4.425.097.402)	-
Công ty Houh Yow Enterprise	19.212.070.104	(17.235.374.649)	1.976.695.455	19.524.906.680	(17.235.374.649)	2.289.532.031
Công ty TNHH Việt Nga	176.607.600	(176.607.600)	-	176.607.600	(176.607.600)	-
Các khách hàng còn lại	148.705.649	(148.705.649)	-	148.705.649	(148.705.649)	-
<i>Công ty Cổ phần Giấy Hải Phòng Hapaco</i>	<i>4.291.464.492</i>	<i>(4.291.464.492)</i>	<i>-</i>	<i>4.291.464.492</i>	<i>(4.291.464.492)</i>	<i>-</i>
Công ty trách nhiệm hữu hạn Bảo Tiến á Châu	100.000.000	(100.000.000)	-	100.000.000	(100.000.000)	-
Công ty TNHH In và Quảng Cáo Trường Hồng	181.509.350	(181.509.350)	-	181.509.350	(181.509.350)	-
Công ty TNHH TM DV Đại Thiên Phú	1.034.216.620	(1.034.216.620)	-	1.034.216.620	(1.034.216.620)	-
Công ty TNHH MTV TM Giấy Hòa Bình	318.865.738	(318.865.738)	-	318.865.738	(318.865.738)	-
Cty TNHH Huỳnh Trân	371.000.000	(371.000.000)	-	371.000.000	(371.000.000)	-
CTy TNHH Bao bì Tân Việt Tân	211.007.352	(211.007.352)	-	211.007.352	(211.007.352)	-
Công ty TNHH Một Thành Viên Tân Duy Ngọc	127.263.309	(127.263.309)	-	127.263.309	(127.263.309)	-
Hợp tác xã in Minh Khai	791.661.182	(791.661.182)	-	791.661.182	(791.661.182)	-
Công ty TNHH sản xuất và thương mại Ngọc Minh Anh	548.341.020	(548.341.020)	-	548.341.020	(548.341.020)	-
Các khách hàng còn lại	607.599.921	(607.599.921)	-	607.599.921	(607.599.921)	-
<i>Công ty TNHH Hapaco Yên Sơn</i>	<i>2.933.034.275</i>	<i>(2.933.034.275)</i>	<i>-</i>	<i>2.933.034.275</i>	<i>(2.933.034.275)</i>	<i>-</i>
Công ty Cổ phần Dệt may Hapaco	2.933.034.275	(2.933.034.275)	-	2.933.034.275	(2.933.034.275)	-



CÔNG TY CỔ PHẦN TẬP ĐOÀN HAPACO

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)

B 09a-DN/HN

Cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2026 đến ngày 30/06/2026

	Số cuối kỳ			Số đầu năm		
	Giá trị nợ gốc	Dự phòng	Giá trị có thể thu hồi	Giá trị nợ gốc	Dự phòng	Giá trị có thể thu hồi
<i>Công ty Cổ phần Hải Hà</i>	<i>1.911.239.340</i>	<i>(1.911.239.340)</i>	-	<i>1.911.239.340</i>	<i>(1.911.239.340)</i>	-
Công ty Cổ phần Dệt may Hapaco	1.393.297.500	(1.393.297.500)	-	1.393.297.500	(1.393.297.500)	-
Công ty TNHH XD & SX TM Thành Nam	169.758.720	(169.758.720)	-	169.758.720	(169.758.720)	-
Công ty TNHH TM XNK Thuận Thành An	348.183.120	(348.183.120)	-	348.183.120	(348.183.120)	-
<i>Công ty TNHH MTV Hapaco Đông Bắc</i>	<i>4.188.436.996</i>	<i>(4.188.436.996)</i>	-	<i>4.188.436.996</i>	<i>(4.188.436.996)</i>	-
Công ty Cổ phần Dệt may Hapaco	3.505.983.500	(3.505.983.500)	-	3.505.983.500	(3.505.983.500)	-
Công ty TNHH TM XNK Thuận Thành An	49.161.508	(49.161.508)	-	49.161.508	(49.161.508)	-
Công ty TNHH Bạch Dương 68	633.291.988	(633.291.988)	-	633.291.988	(633.291.988)	-
Các khoản Trả trước cho người bán	240.000.000	(240.000.000)	-	240.000.000	(240.000.000)	-
<i>Công ty Cổ phần Giấy Hải Phòng Hapaco</i>	<i>240.000.000</i>	<i>(240.000.000)</i>	-	<i>240.000.000</i>	<i>(240.000.000)</i>	-
Trung tâm Tư vấn và Truyền thông Môi Trường	240.000.000	(240.000.000)	-	240.000.000	(240.000.000)	-
Các khoản phải thu khác	109.180.567.075	(109.180.567.075)	-	109.180.567.075	(109.180.567.075)	-
<i>Công ty Cổ phần Tập đoàn Hapaco</i>	<i>91.587.786.280</i>	<i>(91.587.786.280)</i>	-	<i>91.587.786.280</i>	<i>(91.587.786.280)</i>	-
Công ty Cổ phần Dệt may Hapaco	32.150.675.830	(32.150.675.830)	-	32.150.675.830	(32.150.675.830)	-
Ông Bùi Doãn Nhân - tiền tạm ứng thực hiện các dự án	8.397.819.000	(8.397.819.000)	-	8.397.819.000	(8.397.819.000)	-
Hoàng Văn Vịnh	9.471.400.000	(9.471.400.000)	-	9.471.400.000	(9.471.400.000)	-
Công ty TNHH KDTM và XNK Hapaco Hà Nội	663.017.782	(663.017.782)	-	663.017.782	(663.017.782)	-
Công ty TNHH Vida Hải Phòng	12.754.873.668	(12.754.873.668)	-	12.754.873.668	(12.754.873.668)	-
Nguyễn Tuấn Anh - Ủy thác đầu tư	28.150.000.000	(28.150.000.000)	-	28.150.000.000	(28.150.000.000)	-
<i>Công ty Cổ phần Giấy Hải Phòng</i>	<i>17.592.780.795</i>	<i>(17.592.780.795)</i>	-	<i>17.592.780.795</i>	<i>(17.592.780.795)</i>	-
Công ty Cổ phần Dệt may Hapaco	16.990.404.452	(16.990.404.452)	-	16.990.404.452	(16.990.404.452)	-
Nguyễn Đức Hậu	595.266.725	(595.266.725)	-	595.266.725	(595.266.725)	-
Nhữ Thị Hậu	7.109.618	(7.109.618)	-	7.109.618	(7.109.618)	-



CÔNG TY CỔ PHẦN TẬP ĐOÀN HAPACO

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)

B 09a-DN/HN

Cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2026 đến ngày 30/06/2026

	Số cuối kỳ			Số đầu năm		
	Giá trị nợ gốc	Dự phòng	Giá trị có thể thu hồi	Giá trị nợ gốc	Dự phòng	Giá trị có thể thu hồi
Các khoản ký quỹ, ký cược	246.810.000	(246.810.000)	-	246.810.000	(246.810.000)	-
<i>Công ty TNHH Hapaco Yên Sơn</i>	<i>246.810.000</i>	<i>(246.810.000)</i>	-	<i>246.810.000</i>	<i>(246.810.000)</i>	-
Sở kế hoạch và đầu tư tỉnh Yên Bái	246.810.000	(246.810.000)	-	246.810.000	(246.810.000)	-
Các khoản phải trả khác (dư nợ)	50.530.648	(50.530.648)	-	50.530.648	(50.530.648)	-
<i>Công ty Cổ phần Hải Hà</i>	<i>50.530.648</i>	<i>(50.530.648)</i>	-	<i>50.530.648</i>	<i>(50.530.648)</i>	-
Cơ quan BHXH	21.444.241	(21.444.241)	-	21.444.241	(21.444.241)	-
Khổng Văn Vi	29.086.407	(29.086.407)	-	29.086.407	(29.086.407)	-
Dài hạn	-	-	-	-	-	-
Cộng	147.004.563.581	(145.027.868.126)	1.976.695.455	147.317.400.157	(145.027.868.126)	2.289.532.031

6.2 Đánh giá của công ty về khả năng thu hồi công nợ quá hạn

Công ty đã đánh giá và trích lập dự phòng đối với khoản nợ quá hạn, nợ không có khả năng thu hồi với sự thận trọng phù hợp.

Công ty sẽ tiếp tục thực hiện các biện pháp để đảm bảo thu hồi được số nợ quá hạn.

7. Hàng tồn kho

	Số cuối kỳ		Số đầu năm	
	<i>Giá gốc</i>	<i>Dự phòng</i>	<i>Giá gốc</i>	<i>Dự phòng</i>
Hàng mua đang đi đường	8.705.716.670	-	-	-
Nguyên vật liệu	9.624.220.397	(75.495.272)	17.675.926.966	(75.718.159)
Công cụ, dụng cụ	1.545.939.116	-	1.316.827.232	-
Chi phí sản xuất kinh doanh dở dang	4.030.275.052	-	4.060.909.875	-
Sản phẩm	11.388.313.563	(520.855.645)	9.109.324.040	(520.855.645)
Hàng gửi đi bán	1.104.087.231	-	864.110.045	-
Cộng	36.398.552.029	(596.350.917)	33.027.098.158	(596.573.804)

(i) Giá trị hàng tồn kho ứ đọng, kém, mất phẩm chất, lạc hậu kỹ thuật,... không có khả năng tiêu thụ tại ngày 30 tháng 06 năm 2026 là 596.350.917 đồng (tại ngày 31 tháng 12 năm 2025 là 596.573.804 đồng).

(ii) Chi tiết tình hình tăng, giảm dự phòng giảm giá hàng tồn kho:

	Kỳ này	Kỳ trước
Dự phòng giảm giá hàng tồn kho đầu kỳ	596.573.804	598.007.696
Cộng: Dự phòng trích lập trong kỳ		
Trừ: Sử dụng và hoàn nhập dự phòng trong kỳ	(222.887)	(1.433.892)
Dự phòng giảm giá hàng tồn kho cuối kỳ	596.350.917	596.573.804

8. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang

	Số cuối kỳ		Số đầu năm	
	<i>Giá gốc</i>	<i>Giá trị có thể thu hồi</i>	<i>Giá gốc</i>	<i>Giá trị có thể thu hồi</i>
Mua sắm tài sản cố định	-	-	2.046.659.091	2.046.659.091
Dự án Nhà Máy Giấy Hapaco	28.184.525.610	28.184.525.610	7.320.000	7.320.000
Cộng	28.184.525.610	28.184.525.610	2.053.979.091	2.053.979.091

CÔNG TY CỔ PHẦN TẬP ĐOÀN HAPACO

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)

B 09a-DN/HN

Cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2026 đến ngày 30/06/2026

8. Tăng, giảm tài sản cố định hữu hình

	Nhà cửa và vật kiến trúc	Máy móc, thiết bị	Phương tiện vận tải, truyền dẫn	Thiết bị, dụng cụ quản lý	TSCĐ hữu hình khác	Tổng cộng
NGUYÊN GIÁ						
Số đầu năm	112.572.395.963	147.060.408.869	16.627.869.856	240.193.994	879.356.422	277.380.225.104
Mua trong kỳ	-	298.804.091	925.925.926	53.200.000	34.749.550	1.312.679.567
Đầu tư xây dựng cơ bản	1.289.812.072	-	-	-	-	1.289.812.072
Thanh lý, nhượng bán	(802.255.923)	(183.586.480)	-	-	-	(985.842.403)
Giảm khác	-	-	-	-	-	-
Số cuối kỳ	113.059.952.112	147.175.626.480	17.553.795.782	293.393.994	914.105.972	278.996.874.340
GIÁ TRỊ HAO MÒN LŨY KẾ						
Số đầu năm	96.967.243.428	141.725.851.363	11.026.642.627	240.193.994	547.583.235	250.507.514.646
Khấu hao trong kỳ	2.018.662.204	825.215.523	600.365.927	3.518.066	40.842.697	3.488.604.417
Phân loại lại	(17.381.797)	17.381.797	-	-	-	-
Thanh lý, nhượng bán	(394.289.100)	(183.586.480)	-	-	-	(577.875.580)
Giảm khác	-	-	-	-	-	-
Số cuối kỳ	98.574.234.735	142.384.862.203	11.627.008.554	243.712.060	588.425.932	253.418.243.483
GIÁ TRỊ CÒN LẠI						
Tại ngày đầu năm	15.605.152.536	5.334.557.506	5.601.227.229	-	331.773.187	26.872.710.458
Tại ngày cuối kỳ	14.485.717.378	4.790.764.277	5.926.787.228	49.681.934	325.680.040	25.578.630.857

Nguyên giá TSCĐ hữu hình đã được khấu hao hết nhưng vẫn đang được sử dụng tại ngày 30 tháng 06 năm 2026 là **218.216.357.349 đồng** (tại ngày 31 tháng 12 năm 2025 là **206.696.736.178 đồng**).

Giá trị còn lại của TSCĐ hữu hình được thế chấp tại ngân hàng để đảm bảo cho khoản vay của Công ty tại ngày 30 tháng 06 năm 2026 là **0 đồng** (tại ngày 31 tháng 12 năm 2025 là **0 đồng**).

Danh mục các TSCĐ hữu hình đang hiện hữu trong kỳ chi tiết như sau:

	Số cuối kỳ	Số đầu năm
Nhà cửa vật kiến trúc	113.059.952.112	112.572.395.963
Nhà bột xeo, kho thành phẩm	26.856.984.135	26.856.984.135
Các tài sản còn lại dưới 10% giá trị TSCĐ hữu hình	86.202.967.977	85.715.411.828
Máy móc, thiết bị	147.175.626.480	147.060.408.869
Dây chuyền sản xuất - Công ty Cổ phần Giấy Hải Phòng Hapaco	84.941.190.900	84.941.190.900
Dây chuyền xeo, sấy đồng bộ - Công ty Cổ phần Hải Hà	5.904.219.037	5.904.219.037
Các tài sản còn lại dưới 10% giá trị TSCĐ hữu hình	56.330.216.543	56.214.998.932
Phương tiện vận tải, truyền dẫn	17.553.795.782	16.627.869.856
Xe ô tô S45 biển 15A-104.80	4.458.880.000	4.458.880.000
Các tài sản còn lại dưới 10% giá trị TSCĐ hữu hình	13.094.915.782	12.168.989.856
Thiết bị, dụng cụ quản lý	293.393.994	240.193.994
Các tài sản dưới 10% giá trị TSCĐ hữu hình	293.393.994	240.193.994
TSCĐ hữu hình khác	914.105.972	879.356.422
Các tài sản dưới 10% giá trị TSCĐ hữu hình	914.105.972	879.356.422
Cộng	278.996.874.340	277.380.225.104

10. Tăng, giảm tài sản cố định vô hình

	Quyền sử dụng đất	TSCĐ Vô hình khác	Tổng cộng
Nguyên giá			
Số dư đầu năm	5.845.229.650	1.260.865.278	7.106.094.928
Mua trong kỳ	-	-	-
Thanh lý, nhượng bán	-	-	-
Số dư cuối kỳ	5.845.229.650	1.260.865.278	7.106.094.928
Giá trị hao mòn lũy kế			
Số dư đầu năm	5.406.837.520	1.166.300.317	6.573.137.837
Khấu hao trong kỳ	146.130.744	31.521.630	177.652.374
Thanh lý, nhượng bán	-	-	-
Số dư cuối kỳ	5.552.968.264	1.197.821.947	6.750.790.211
Giá trị còn lại			
Tại ngày đầu năm	438.392.130	94.564.961	532.957.091
Tại ngày cuối kỳ	292.261.386	63.043.331	355.304.717

Giá trị còn lại của TSCĐ hữu hình dùng để thế chấp, cầm cố đảm bảo khoản vay tại ngày 30 tháng 06 năm 2026 là 0 đồng (tại ngày 31 tháng 12 năm 2025 là 0 đồng).

Nguyên giá TSCĐ vô hình đã khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng tại ngày 30 tháng 06 năm 2026 là 0 đồng (tại ngày 31 tháng 12 năm 2025 là 0 đồng).

Danh mục các TSCĐ vô hình đang hiện hữu trong kỳ chi tiết như sau:

	Số cuối kỳ	Số đầu năm
Quyền sử dụng đất	5.845.229.650	5.845.229.650
Quyền sử dụng đất tại Công ty Cổ phần Giấy Hải Phòng Hapaco	5.845.229.650	5.845.229.650
TSCĐ Vô hình khác	1.260.865.278	1.260.865.278
Cộng	7.106.094.928	7.106.094.928

Cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2026 đến ngày 30/06/2026

11. Chi phí chờ phân bổ**11.1 Chi phí chờ phân bổ ngắn hạn**

	Số cuối kỳ	Số đầu năm
Công cụ, dụng cụ xuất dùng	697.649.695	584.260.014
Chi phí sửa chữa	143.075.651	143.900.139
Tiền thuê đất	535.972.127	-
Chi phí khác	1.411.858.330	116.023.313
Cộng	2.788.555.803	844.183.466

11.2 Chi phí chờ phân bổ dài hạn

	Số cuối kỳ	Số đầu năm
Công cụ, dụng cụ xuất dùng	964.571.405	544.734.019
Chi phí sửa chữa	1.617.526.824	1.846.585.888
Tiền thuê đất tại Yên Bái (*)	2.995.697.347	3.033.662.377
Chi phí khác	14.002.499	178.266.526
Cộng	5.591.798.075	5.603.248.810

(*) Tiền thuê đất trả trước cho diện tích 6.841,3 m² tại khu phố 1, thị trấn Cỏ Phúc, huyện Trấn Yên, tỉnh Yên Bái theo Quyền sử dụng đất số CL589013 cấp ngày 27/11/2017. Quyền sử dụng đất đang được thế chấp cho khoản vay Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam của Công ty TNHH Hapaco Yên Sơn theo Hợp đồng thế chấp quyền sử dụng đất số 01/2018/783193/HĐBĐ ngày 25/01/2018 và biên bản định giá tài sản thế chấp ngày 06/06/2023. Chi tiết tại Thuyết minh số V.17.

12. Phải trả người bán**12.1 Phải trả người bán ngắn hạn**

	Số cuối kỳ	Số đầu năm
Phải trả bên thứ ba	18.630.179.123	13.147.776.787
Công ty cổ phần xây dựng số 15	1.294.044.600	1.294.044.600
Công ty TNHH Hóa chất Thành Phát	1.712.314.296	1.640.977.596
Công ty TNHH đầu tư thương mại sản xuất Minh Tiến	2.063.701.800	-
Công ty TNHH Việt Thắng	313.003.872	976.489.544
Ông Ngô Văn Cường	2.076.830.650	-
Công ty TNHH Geotech	870.320.000	1.557.231.016
Công ty TNHH Hóa chất Thiên Phúc	1.313.280.000	-
Các nhà cung cấp khác	8.986.683.905	7.679.034.031
Phải trả bên liên quan	-	-
Cộng	18.630.179.123	13.147.776.787

12.2 Số nợ quá hạn chưa thanh toán

	Số cuối kỳ	Số đầu năm
Phải trả bên thứ ba	2.201.081.332	2.201.081.332
Công ty cổ phần xây dựng số 15	1.294.044.600	1.294.044.600
Phải trả cho các đối tượng khác	907.036.732	907.036.732
Phải trả bên liên quan	-	-
Cộng	2.201.081.332	2.201.081.332

Cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2026 đến ngày 30/06/2026

13. Người mua trả tiền trước**13.1 Người mua trả tiền trước ngắn hạn**

	Số cuối kỳ	Số đầu năm
Phải trả bên thứ ba	21.350.400	13.862.176
Công ty TNHH Tân Quảng ích	6.099.624	-
Công ty TNHH Đầu tư, Sản xuất và Thương mại Anh Kiên	7.697.736	7.697.736
Phải trả cho các đối tượng khác	7.553.040	6.164.440
Phải trả bên liên quan	-	-
Cộng	21.350.400	13.862.176

14. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước**14.1 Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước ngắn hạn**

	Số đầu năm	Số phải nộp trong kỳ	Số đã thực nộp trong kỳ	Số cuối kỳ
Thuế giá trị gia tăng phải nộp	1.146.869.879	3.586.282.005	(4.023.235.164)	709.916.720
Thuế tiêu thụ đặc biệt	-	-	-	-
Thuế xuất, nhập khẩu	-	-	-	-
Thuế thu nhập doanh nghiệp	6.328.688.228	10.533.314.249	(8.756.684.845)	8.105.317.632
Thuế thu nhập cá nhân	40.726.312	112.238.289	(136.713.336)	16.251.265
Thuế tài nguyên	3.850.183	39.215.773	(39.652.230)	3.413.726
Thuế nhà đất, tiền thuê đất	-	999.622.502	(523.761.618)	475.860.884
Thuế bảo vệ môi trường và các loại thuế khác	1.007.815.989	-	-	1.007.815.989
Phí, lệ phí và các khoản phải nộp khác	-	-	-	-
Cộng	8.527.950.591	15.270.672.818	(13.480.047.193)	10.318.576.216

14.2 Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước ngắn hạn

	Số đầu năm	Số phải nộp trong kỳ	Số đã thực nộp trong kỳ	Số cuối kỳ
Thuế giá trị gia tăng	92.994.870	-	-	92.994.870
Thuế thu nhập doanh nghiệp	41.892.587	41.892.587	-	-
Thuế tài nguyên	3.660.188	4.078.350	(4.078.350)	3.660.188
Thuế nhà đất, tiền thuê đất	86.341.376	86.341.376	-	-
Cộng	224.889.021	132.312.313	(4.078.350)	96.655.058

15. Chi phí phải trả**15.1 Chi phí phải trả ngắn hạn**

	Số cuối kỳ	Số đầu năm
Phải trả bên thứ ba	1.013.124.409	1.338.666.138
Chi phí lãi vay	3.855.075	-
Trích trước chi phí dịch vụ phục vụ quản lý	292.500.000	315.000.000
Chi phí tiền điện	399.798.877	573.250.362
Chi phí nâng hạ, cước vận chuyển	74.873.334	390.152.776
Chi phí khác	242.097.123	60.263.000
Phải trả bên liên quan	-	-
Cộng	1.013.124.409	1.338.666.138

16. Phải trả khác**16.1 Phải trả ngắn hạn khác**

	Số cuối kỳ	Số đầu năm
Phải trả bên thứ ba	8.481.602.777	7.936.870.232
Kinh phí công đoàn	262.179.694	209.538.477
Bảo hiểm xã hội	403.046.890	-
Bảo hiểm y tế	7.327.080	-
Bảo hiểm thất nghiệp	2.356.480	-
Nhận ký quỹ, ký cược ngắn hạn	15.000.000	15.000.000
Công ty Cổ phần chứng khoán Hải Phòng	3.231.500.000	3.231.500.000
Khoản phải trả thuế TNDN đã nộp	3.921.284.902	3.921.284.902
Các khoản phải trả ngắn hạn khác	638.907.731	559.546.853
Phải trả bên liên quan	16.925.000	16.925.000
Các khoản phải trả, phải nộp khác	16.925.000	16.925.000
Cộng	8.498.527.777	7.953.795.232

16.2 Số nợ quá hạn chưa thanh toán

	Số cuối kỳ	Số đầu năm
Phải trả bên thứ ba	7.440.639.595	7.440.639.595
Công ty TNHH Xây dựng điện nước Tùng Dương	222.000.000	222.000.000
Khoản phải trả thuế TNDN đã nộp	3.921.284.902	3.921.284.902
Công ty Cổ phần chứng khoán Hải Phòng	3.231.500.000	3.231.500.000
Phải trả cho các đối tượng khác	65.854.693	65.854.693
Phải trả bên liên quan	-	-
Cộng	7.440.639.595	7.440.639.595

17. Vay và nợ thuê tài chính**17.1 Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn**

	Số đầu năm	Tăng trong kỳ	Giảm trong kỳ	Số cuối kỳ
Ngắn hạn	17.389.227.822	91.058.738.026	44.012.546.258	64.435.419.590
Vay ngắn hạn bên thứ ba	17.389.227.822	20.183.738.026	24.012.546.258	13.560.419.590
Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam - Chi nhánh Yên Bái - Khoản vay của Công ty TNHH Hapaco Yên Sơn (1)	5.171.401.422	8.440.178.026	10.300.749.858	3.310.829.590
Ngân hàng TMCP Sài Gòn Thương Tín - CN Hải Phòng - Khoản vay của Công ty Cổ phần Giấy Hải Phòng (2)	12.217.826.400	11.743.560.000	13.711.796.400	10.249.590.000
Vay ngắn hạn bên liên quan	-	70.875.000.000	20.000.000.000	50.875.000.000
Vũ Xuân Thủy - Khoản vay của Công ty Cổ phần Giấy Hải Phòng Hapaco (3)	-	70.875.000.000	20.000.000.000	50.875.000.000
Dài hạn đến hạn trả	83.180.000	-	83.180.000	-
Ngân hàng TMCP Sài Gòn Thương Tín - CN Hải Phòng - Khoản vay của Công ty Cổ phần Hải Hà	83.180.000	-	83.180.000	-
Cộng	17.472.407.822	91.058.738.026	44.095.726.258	64.435.419.590

Cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2026 đến ngày 30/06/2026

(1): Khoản vay Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam theo hợp đồng tín dụng hạn mức số 01/2025/783193/HĐTD ngày 01/07/2025. Lãi suất tính theo từng giấy nhận nợ. Khoản vay được đảm bảo theo hợp đồng thế chấp quyền sử dụng đất số 01/2018/783193/HĐBĐ ngày 25/01/2018 và ô tô Toyota biển kiểm soát số 21H-5738 theo Hợp đồng thế chấp tài sản số 01/2011/HĐ ngày 01/08/2011.

(2): Khoản vay Ngân hàng TMCP Sài Gòn Thương Tín - Chi nhánh Hải Phòng theo Hợp đồng cấp tín dụng hạn mức số 202126060107-2026 ký ngày 29/05/2026. Lãi suất được quy định trong từng văn kiện tín dụng cụ thể. Tài sản đảm bảo là khoản tiền gửi có kỳ hạn tại Ngân hàng TMCP Sài Gòn Thương Tín - Chi nhánh Hải Phòng theo các hợp đồng tiền gửi số 030090512559/EA122159 ngày 24/08/2023 giá trị 9.400.000.000 VND, hợp đồng tiền gửi số 030088241238/EA122029 ngày 22/03/2023 giá trị 3.600.000.000 VND, hợp đồng tiền gửi số 030080836984/EA105141 ngày 28/12/2021 giá trị 1.000.000.000 VND, hợp đồng tiền gửi số 030084176091/EA115929 ngày 01/08/2022 giá trị 1.000.000.000 VND như Thuyết minh V.2.

(3): Khoản vay ngắn hạn Ông Vũ Xuân Thủy với số tiền 70.875.000.000 đồng mục đích bổ sung vốn để xây dựng Dự án Nhà Máy Giấy Hapaco tại tổ dân phố Tiên Nông, phường Hồng An, thành phố Hải Phòng. Khoản vay tín chấp không có tài sản đảm bảo. Tại ngày 30/06/2026, gốc khoản vay là 50.875.000.000 đồng.

17.2 Vay và nợ thuê tài chính dài hạn

	Số đầu năm	Tăng trong kỳ	Giảm trong kỳ	Số cuối kỳ
Vay dài hạn bên thứ ba	-	26.091.418.902	-	26.091.418.902
Ngân hàng TMCP Bắc á - Chi nhánh Hải Phòng (4)	-	26.091.418.902	-	26.091.418.902
Vay dài hạn bên liên quan	-	-	-	-
Cộng	-	26.091.418.902	-	26.091.418.902

(4): Khoản vay Ngân hàng TMCP Bắc á - Chi nhánh Hải Phòng theo hợp đồng tín dụng hạn mức số 0000520698/2026HĐTD- BAC A BANK160 ngày 24/01/2026 với hạn mức tín dụng 240.000.000.000 đồng để đầu tư Giai đoạn 2 (hạng mục nhà máy Tissue) thuộc Dự án đầu tư xây dựng Nhà máy giấy Hapaco tại tổ dân phố Tiên Nông, phường Hồng An, thành phố Hải Phòng. Lãi suất tính theo từng giấy nhận nợ. Khoản vay được đảm bảo theo hợp đồng thế chấp sau:

- Hợp đồng thế chấp quyền tài sản số 0000520698.1/2026/HĐTC/BAC A BANK-HP ngày 24/01/2026. Tài sản thế chấp là toàn bộ quyền tài sản, tài sản và lợi ích khác phát sinh từ Dự án đầu tư xây dựng Nhà máy giấy Hapaco tại phường Hồng An, thành phố Hải Phòng, bao gồm quyền khai thác, quyền hưởng lợi và các quyền phát sinh khác từ nhà xưởng, công trình xây dựng và tài sản gắn liền với đất thuộc Dự án.

- Hợp đồng thế chấp tài sản hình thành trong tương lai số 0000520698/2026/HĐTC/BAC A BANK-HP ngày 24/01/2026. Tài sản thế chấp là máy móc, thiết bị hình thành trong tương lai từ Dự án đầu tư xây dựng Nhà máy giấy Hapaco tại phường Hồng An, thành phố Hải Phòng, cùng các tài sản gắn liền, vật phụ, lợi tức, quyền và lợi ích phát sinh từ tài sản thế chấp và các khoản tiền, tài sản được đền bù, bồi thường, thay thế hoặc hoàn trả liên quan đến tài sản thế chấp.

- Hợp đồng cầm cố giấy tờ có giá số 0000520698.3/2026/HĐTC/BAC A BANK-HP ngày 24/01/2026 với ông Vũ Xuân Thủy. Tài sản cầm cố là 2.000.000 cổ phiếu của Công ty Cổ phần Tập đoàn Hapaco, mã chứng khoán HAP, niêm yết trên Sở Giao dịch Chứng khoán TP. Hồ Chí Minh (HOSE), thuộc sở hữu của ông Vũ Xuân Thủy. Tài sản cầm cố bao gồm tiền gốc, tiền lãi/lợi tức (bằng tiền hoặc cổ phiếu), cổ phiếu thương, cổ phiếu được mua thêm, tiền bồi thường thiệt hại, các khoản tiền, tài sản, quyền tài sản, nguồn thu và các lợi ích khác phát sinh từ tài sản cầm cố.

- Hợp đồng thế chấp tài sản số 0000520698.4/2026/HĐTC/BAC A BANK-HP ngày 24/01/2026. Tài sản thế chấp là nhà xưởng, công trình xây dựng và tài sản gắn liền với đất thuộc Dự án đầu tư xây dựng Nhà máy giấy Hapaco tại phường Hồng An, thành phố Hải Phòng, bao gồm các tài sản đã hình thành và hình thành trong tương lai theo hồ sơ dự án.

17.3 Vay và nợ thuê tài chính từ bên liên quan

	Số đầu năm	Tăng trong kỳ	Giảm trong kỳ	Số cuối kỳ
Vay	-	70.875.000.000	20.000.000.000	50.875.000.000
Vũ Xuân Thủy	-	70.875.000.000	20.000.000.000	50.875.000.000
Cộng	-	70.875.000.000	20.000.000.000	50.875.000.000

CÔNG TY CỔ PHẦN TẬP ĐOÀN HAPACO

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)

B 09a-DN/HN

Cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2026 đến ngày 30/06/2026

18. Vốn chủ sở hữu

18.1 Thay đổi vốn chủ sở hữu

	Vốn góp của chủ sở hữu	Thặng dư vốn	Cổ phiếu mua lại của chính mình	Quỹ đầu tư phát triển	Lợi nhuận chưa phân phối	Lợi ích cổ đông không kiểm soát	Tổng cộng
Số dư đầu năm trước	1.110.977.720.000	29.926.940.219	(4.464.450.000)	23.928.249.828	139.999.043.428	147.065.820.668	1.447.433.324.143
Tăng vốn trong năm	-	-	-	-	-	-	-
Lợi nhuận trong năm	-	-	-	-	(105.812.784.485)	(3.963.443.618)	(109.776.228.104)
Chi trả cổ tức	-	-	-	-	-	-	-
Tăng/giảm do thanh lý công ty con	-	-	-	-	-	(141.443.904.035)	(141.443.904.035)
Phân phối quỹ	-	-	-	-	(1.038.636.756)	-	(1.038.636.756)
Giảm khác	-	-	-	-	-	-	-
Số dư cuối năm trước	1.110.977.720.000	29.926.940.219	(4.464.450.000)	23.928.249.828	33.147.622.187	1.658.473.015	1.195.174.555.248
Số dư đầu năm nay	1.110.977.720.000	29.926.940.219	(4.464.450.000)	23.928.249.828	33.147.622.187	1.658.473.015	1.195.174.555.248
Tăng vốn trong kỳ	-	-	-	-	-	-	-
Lợi nhuận trong kỳ	-	-	-	-	23.219.527.519	(311.781.132)	22.907.746.388
Chia cổ tức	-	-	-	-	-	-	-
Tăng/giảm do thanh lý công ty con	-	-	-	-	-	-	-
Phân phối quỹ	-	-	-	-	(1.652.018.144)	-	(1.652.018.144)
Giảm khác	-	-	-	-	-	-	-
Số dư cuối kỳ này	1.110.977.720.000	29.926.940.219	(4.464.450.000)	23.928.249.828	54.715.131.562	1.346.691.884	1.216.430.283.492

Cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2026 đến ngày 30/06/2026

18.2 Chi tiết vốn góp của chủ sở hữu

	Số cuối kỳ	Số đầu năm
Ông Vũ Dương Hiền	248.337.440.000	248.337.440.000
Công ty cổ phần Đại lý Cánh Đồng Xanh	55.550.000.000	-
Các cổ đông khác	807.090.280.000	862.640.280.000
Cộng	1.110.977.720.000	1.110.977.720.000

18.3 Các giao dịch về vốn với các chủ sở hữu và phân phối cổ tức, chia lợi nhuận

	Kỳ này	Kỳ trước
- Vốn đầu tư của chủ sở hữu		
+ Vốn góp đầu kỳ	1.110.977.720.000	1.110.977.720.000
+ Vốn góp tăng trong kỳ	-	-
+ Vốn góp giảm trong kỳ	-	-
+ Vốn góp cuối kỳ	1.110.977.720.000	1.110.977.720.000
- Cổ tức, lợi nhuận đã chia	-	-

18.4 Cổ phiếu

	Số cuối kỳ	Số đầu năm
- Số lượng cổ phiếu đăng ký phát hành	111.097.772	111.097.772
- Số lượng cổ phiếu đã bán ra công chúng	111.097.772	111.097.772
+ Cổ phiếu phổ thông	111.097.772	111.097.772
+ Cổ phiếu ưu đãi (loại được phân loại là vốn chủ sở hữu)	-	-
- Số lượng cổ phiếu được mua lại (cổ phiếu quỹ, cổ phiếu mua lại của chính mình)	155.470	155.470
+ Cổ phiếu phổ thông	155.470	155.470
+ Cổ phiếu ưu đãi (loại được phân loại là vốn chủ sở hữu)	-	-
- Số lượng cổ phiếu đang lưu hành	110.942.302	110.942.302
+ Cổ phiếu phổ thông	110.942.302	110.942.302
+ Cổ phiếu ưu đãi (loại được phân loại là vốn chủ sở hữu)	-	-
Mệnh giá cổ phiếu đang lưu hành:	10.000 đồng	

18.5 Ngoại tệ các loại

Chi tiết số lượng từng loại ngoại tệ mà Công ty nắm giữ theo nguyên tệ như sau:

Nội dung	Số cuối kỳ	Số đầu năm
USD	105.185,00	138.381,24

VI. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ

Đơn vị tính: VND

1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ

	Kỳ này	Kỳ trước
- Doanh thu bán sản phẩm, hàng hóa	224.794.371.702	208.743.715.888
- Doanh thu cung cấp dịch vụ	1.123.957.270	76.383.929.572
- Doanh thu khác	224.094.960	183.029.040
Cộng	226.142.423.932	285.310.674.500
<u>Trong đó:</u>		
Doanh thu từ bên thứ ba	204.390.584.332	268.881.459.100
Doanh thu từ bên liên quan	21.751.839.600	16.429.215.400

2. Các khoản giảm trừ doanh thu

	Kỳ này	Kỳ trước
Chiết khấu thương mại	-	200.000
Doanh thu hàng bán bị trả lại	600.000	-
Cộng	600.000	200.000

3. Giá vốn hàng bán

	Kỳ này	Kỳ trước
Giá vốn của sản phẩm, hàng hóa đã bán	178.748.679.719	181.608.062.454
Giá vốn của dịch vụ đã cung cấp	247.904.910	60.395.327.613
Dự phòng giảm giá hàng tồn kho, dự phòng giảm giá tài sản sản sinh học	(222.887)	-
Giá vốn của hoạt động kinh doanh khác	234.043.607	-
Cộng	179.230.405.349	242.003.390.067

4. Doanh thu hoạt động tài chính

	Kỳ này	Kỳ trước
Lãi tiền gửi, tiền cho vay	13.956.957.082	1.300.297.002
Lãi do bán, thanh lý các khoản đầu tư tài chính	587.962.500	-
Cổ tức, lợi nhuận được chia bằng tiền hoặc tài sản phi tiền tệ	54.000.000	-
Lãi chênh lệch tỷ giá đã thực hiện	486.087.291	891.385.810
Lãi chênh lệch tỷ giá chưa thực hiện	41.727.809	50.936.932
Cộng	15.126.734.682	2.242.619.744

5. Chi phí tài chính

	Kỳ này	Kỳ trước
Chi phí đi vay	459.319.729	2.157.646.010
Lỗ do bán, thanh lý các khoản đầu tư tài chính	473.203.806	-
Lỗ chênh lệch tỷ giá đã thực hiện	173.337.555	131.274.515
Lỗ chênh lệch tỷ giá chưa thực hiện	6.021.109	485.767.458
Chi phí tài chính khác	10.815.012	188.637
Các khoản ghi giảm chi phí tài chính (hoàn nhập dự phòng)	(77.840.806)	-
Cộng	1.044.856.405	2.774.876.620

6. Chi phí bán hàng

	Kỳ này	Kỳ trước
Chi phí nhân viên	102.219.895	-
Chi phí vật liệu, bao bì	-	22.205.000
Chi phí dụng cụ, đồ dùng	-	812.507
Chi phí khấu hao TSCĐ	155.461.264	81.169.272
Chi phí dịch vụ mua ngoài	7.540.073.320	6.285.326.187
Chi phí bằng tiền khác	130.487.720	1.126.519.199
Cộng	7.928.242.199	7.516.032.165

7. Chi phí quản lý doanh nghiệp

	Kỳ này	Kỳ trước
Chi phí nhân viên quản lý	8.631.032.921	13.862.234.998
Chi phí vật liệu quản lý	25.493.772	237.813.315
Chi phí đồ dùng văn phòng	15.096.532	17.781.028
Chi phí khấu hao TSCĐ	545.724.023	15.546.151.774
Thuế, phí, lệ phí	30.925.425	868.093.424
Chi phí dự phòng	-	894.759.629
Chi phí dịch vụ mua ngoài	7.737.210.772	7.670.533.955
Chi phí bằng tiền khác	1.218.709.611	8.947.065.810
Cộng	18.204.193.056	48.044.433.933

8. Thu nhập khác

	Kỳ này	Kỳ trước
Thanh lý, nhượng bán TSCĐ	17.212.500	-
Các khoản được hỗ trợ TSCĐ trên đất do thu hồi đất	1.187.239.176	-
Các khoản khác	6.417.662	74.665.540
Cộng	1.210.869.338	74.665.540

9. Chi phí khác

	Kỳ này	Kỳ trước
Các khoản bị phạt	19.986.397	73.681.944
Các khoản chi phí khác	55.586.280	225.482.639
Cộng	75.572.677	299.164.583

10. Chi phí sản xuất, kinh doanh theo yếu tố

	Kỳ này	Kỳ trước
Chi phí nguyên liệu, vật liệu	124.549.244.552	144.866.769.972
Chi phí nhân công	36.404.784.179	67.121.681.669
Chi phí khấu hao tài sản cố định	3.666.256.791	29.574.113.186
Chi phí dự phòng	(222.887)	894.759.629
Chi phí dịch vụ mua ngoài	34.209.121.959	37.896.399.124
Chi phí khác bằng tiền	6.533.656.010	17.210.132.585
Cộng	205.362.840.604	297.563.856.165

11. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp

	Kỳ này	Kỳ trước
Chi phí thuế TNDN tính trên thu nhập chịu thuế kỳ hiện hành	10.575.206.836	2.370.362.113
Điều chỉnh chi phí thuế TNDN của các năm trước vào chi phí thuế thu nhập hiện hành kỳ này	-	-
Cộng	10.575.206.836	2.370.362.113

12. Lãi cơ bản trên cổ phiếu

Chỉ tiêu này phản ánh lãi cơ bản trên cổ phiếu, chưa tính đến các công cụ được phát hành trong tương lai có khả năng pha loãng giá trị cổ phiếu.

Công ty sử dụng các thông tin sau để tính lãi cơ bản trên cổ phiếu:

	Kỳ này	Kỳ trước
Lợi nhuận kế toán sau thuế thu nhập doanh nghiệp	22.907.746.387	(14.329.002.412)
Lợi nhuận phân bổ cho cổ đông sở hữu cổ phần phổ thông của Công	23.219.527.519	(13.445.442.455)
Số trích quỹ khen thưởng phúc lợi trong kỳ (*)	-	826.009.072
Cổ phiếu phổ thông đang lưu hành bình quân trong kỳ (**)	110.942.302	110.942.302
Lãi cơ bản trên cổ phiếu	209	(129)

(*) Lãi cơ bản trên cổ phiếu năm trước đã được điều chỉnh lại do ảnh hưởng của việc trích quỹ khen thưởng phúc lợi từ lợi nhuận sau thuế năm 2025. Theo đó: lãi cơ bản trên cổ phiếu đã ghi nhận trong năm trước là (121), được điều chỉnh lại là (129). Năm 2026, công ty chưa có kế hoạch trích quỹ khen thưởng do đó số liệu lãi cơ bản kỳ này chưa loại trừ quỹ khen thưởng phúc lợi.

(**) Cổ phiếu phổ thông đang lưu hành bình quân trong năm được xác định như sau:

	Kỳ này	Kỳ trước
Cổ phiếu phổ thông đang lưu hành bình quân đầu kỳ	110.942.302	110.942.302
Cộng: Số lượng cổ phiếu phát hành thêm lưu hành bình quân trong kỳ	-	-
Trừ: Số lượng cổ phiếu quỹ mua lại bình quân trong kỳ	-	-
Cổ phiếu phổ thông lưu hành bình quân trong kỳ	110.942.302	110.942.302

VII. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ**1. Số tiền đã thực trả gốc vay trong kỳ**

	Kỳ này	Kỳ trước
Tiền trả nợ vay dưới hình thức bù trừ công nợ	20.000.000.000	-
Cộng	20.000.000.000	-

VIII NHỮNG THÔNG TIN KHÁC**1. Các sự kiện phát sinh sau ngày kết thúc kỳ kế toán**

Ban Tổng Giám đốc Công ty khẳng định rằng, theo nhận định của Ban Tổng Giám đốc, trên các khía cạnh trọng yếu, không có sự kiện bất thường nào xảy ra sau ngày khóa sổ kế toán làm ảnh hưởng đến tình hình tài chính hợp nhất giữa niên độ và hoạt động của Công ty cần thiết phải điều chỉnh hoặc trình bày trên Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2026 đến ngày 30/06/2026.

2. Thông tin về các bên liên quan

Các bên được xem là các bên liên quan khi một bên có khả năng kiểm soát phía bên kia hoặc tạo ra ảnh hưởng đáng kể đối với bên kia trong các quyết định về tài chính và kinh doanh. Các bên có liên quan là các doanh nghiệp kể cả công ty mẹ, công ty con, các cá nhân trực tiếp hay gián tiếp qua một hoặc nhiều trung gian có quyền kiểm soát Công ty hoặc chịu sự kiểm soát của Công ty, hoặc cùng chung sự kiểm soát với Công ty. Các bên liên kết, các cá nhân trực tiếp hoặc gián tiếp nắm quyền biểu quyết của Công ty mà có ảnh hưởng đáng kể đối với Công ty, những chức trách quản lý chủ chốt như Giám đốc, viên chức của Công ty, những thành viên mật thiết trong gia đình của các cá nhân hoặc các bên liên kết này hoặc những công ty liên kết với các cá nhân này cũng được coi là bên liên quan.

2.1 Danh sách bên liên quan

Bên liên quan	Mối quan hệ
Công ty Cổ phần Bệnh Viện Quốc tế Green	Công ty liên kết (từ công ty còn trở thành công ty liên kết từ ngày 01/09/2025)
Công ty cổ phần bệnh viện đa khoa Quốc tế Green - Hải Dương	Ông Vũ Dương Hiền là chủ tịch Hội đồng quản trị
Công ty Cổ phần Đầu tư Hafinco	Ông Vũ Dương Hiền là chủ tịch Hội đồng quản trị
Công ty Cổ phần Đông dược Tiên Sa	Ông Vũ Dương Hiền là chủ tịch Hội đồng quản trị
Công ty TNHH Vida Hải Phòng	Ông Vũ Dương Hiền là Chủ tịch HĐQT Công ty
Công ty TNHH KDTM và XNK Hapaco Hà Nội	Ông Vũ Dương Hiền là Giám đốc Công ty
Công ty Cổ phần Bao bì Ông giấy Hải Dương	Ông Vũ Xuân Anh đại diện pháp luật của công ty là con của ông Vũ Xuân Thủy
Công ty TNHH XKLB và Dịch vụ du lịch Hapaco	Ông Vũ Dương Hiền là Giám đốc Công ty
Công ty Cổ phần Dệt may Hapaco	Ông Nguyễn Đức Hậu là đại diện pháp luật của Công ty
Ông Vũ Dương Hiền	Chủ tịch Hội đồng quản trị
Ông Vũ Xuân Thủy	Phó chủ tịch Hội đồng quản trị kiêm Phó Tổng Giám đốc
Ông Vũ Xuân Thịnh	Thành viên Hội đồng quản trị kiêm Phó Tổng Giám đốc
Ông Vũ Xuân Cường	Thành viên Hội đồng quản trị kiêm Phó Tổng Giám đốc
Ông Trần Quang Tiến	Thành viên Hội đồng quản trị (Bổ nhiệm ngày 15/04/2026)
Bà Lê Thị Mai Anh	Thành viên độc lập Hội đồng quản trị
Ông Phạm Xuân Sơn	Thành viên độc lập Hội đồng quản trị (Bổ nhiệm ngày 15/04/2026)
Ông Nguyễn Đức Hậu	Thành viên Hội đồng quản trị (Miễn nhiệm ngày 15/04/2026) kiêm Phó Tổng Giám đốc
Ông Đoàn Đức Luyện	Thành viên độc lập Hội đồng quản trị (Miễn nhiệm ngày 15/04/2026)
Ông Phạm Công Ngữ	Thành viên Hội đồng quản trị (Miễn nhiệm ngày 31/03/2025)
Ông Phạm Đức Phiên	Kế toán trưởng
Bà Cao Thị Thúy Lan	Kế toán trưởng (Miễn nhiệm ngày 16/03/2025)
Bà Khoa Thị Thanh Huyền	Trưởng Ban kiểm soát
Bà Nguyễn Thị Mỹ Trang	Thành viên Ban kiểm soát
Bà Nguyễn Thị Thanh Thảo	Thành viên Ban kiểm soát

2.2 Giao dịch với bên liên quan

a) Thu nhập của thành viên quản lý chủ chốt

Tên bên liên quan	Các khoản thu nhập	Giá trị giao dịch	
		Kỳ này	Kỳ trước
Hội đồng quản trị, Ban tổng Giám đốc		847.700.000	1.134.796.769
Ông Vũ Dương Hiền	Lương, thưởng, phụ cấp	220.488.000	276.485.000
Ông Vũ Xuân Thủy	Lương, thưởng, phụ cấp	189.825.000	252.116.000
Ông Vũ Xuân Thịnh	Lương, thưởng, phụ cấp	154.458.000	201.692.000
Ông Vũ Xuân Cường	Lương, thưởng, phụ cấp	169.529.000	226.347.000
Bà Lê Thị Mai Anh	Phụ cấp	37.800.000	21.000.000
Ông Nguyễn Đức Hậu	Phụ cấp	37.800.000	42.000.000
Ông Phạm Công Ngữ	Phụ cấp	-	73.156.769
Ông Đoàn Đức Luyện	Phụ cấp	37.800.000	42.000.000

Cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2026 đến ngày 30/06/2026

Tên bên liên quan	Các khoản thu nhập	Giá trị giao dịch	
		Kỳ này	Kỳ trước
Ban Kiểm soát		291.517.000	349.380.000
Bà Khoa Thị Thanh Huyền	Lương, thưởng, phụ cấp	135.471.000	158.315.000
Bà Nguyễn Thị Mỹ Trang	Lương, thưởng, phụ cấp	126.346.000	153.565.000
Bà Nguyễn Thị Thanh Thảo	Phụ cấp	29.700.000	16.500.000
Ông Phạm Đức Phiên	Phụ cấp	-	21.000.000
Kế toán trưởng		131.602.000	127.677.000
Bà Cao Thị Thủy Lan	Lương, thưởng	-	53.484.000
Ông Phạm Đức Phiên	Lương, thưởng	131.602.000	74.193.000

b) Các giao dịch khác

Tên bên liên quan	Loại giao dịch	Giá trị giao dịch	
		Kỳ này	Kỳ trước
Ông Vũ Dương Hiền - Chủ tịch HĐQT	Nhận lãi tiền gửi tiết kiệm ủy quyền	303.413.174	129.928.767
	Thu tiền khoản phải thu khác	2.000.000.000	-
Ông Vũ Xuân Thủy - Phó Chủ tịch HĐQT	Cho công ty vay	70.875.000.000	-
	Công ty thanh toán	20.000.000.000	-
Công ty Cổ phần Bệnh viện Quốc tế Green	Nhận tiền trả gốc cho vay	7.236.806.070	-
	Chuyển tiền chi hộ	13.314.855.166	-
	Nhận lại tiền chi hộ	4.363.193.930	-
	Doanh thu bán hàng	54.000.000	-
	Thu tiền bán hàng hoá	46.656.000	-
Công ty TNHH Vida Hải Phòng	Doanh thu bán hàng	4.539.976.300	2.870.362.400
	Thu tiền bán hàng hoá	4.215.750.900	3.710.597.796
	Phải thu tiền chi hộ	-	894.759.629
Công ty TNHH XKLD và Dịch vụ du lịch Hapaco	Chuyển tiền chi hộ	-	400.000.000
	Thu tiền chi hộ	-	500.000.000
Công ty Cổ phần Bao Bì ống Giấy Hải Dương	Doanh thu bán hàng	17.157.863.300	13.558.853.000
	Tiền thu từ bán hàng	9.017.031.509	14.736.182.297
	Bù trừ công nợ	21.258.524.000	-
Công ty Cổ phần bệnh viện đa khoa quốc tế Green - Hải Dương	Công ty cho vay	-	54.000.000.000

2.3 Số dư bên liên quan

Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn (thuyết minh chi tiết cho khoản mục V.2.2)

	Số cuối kỳ	Số đầu năm
Ngắn hạn	25.000.000.000	32.236.806.070
Công ty TNHH KDTM và XNK Hapaco HN	25.000.000.000	25.000.000.000
Công ty Cổ phần Bệnh viện Quốc tế Green	-	7.236.806.070
Dài hạn	-	-
Cộng	25.000.000.000	32.236.806.070

Phải thu ngắn hạn của khách hàng (thuyết minh chi tiết cho khoản mục V.3)

	Số cuối kỳ	Số đầu năm
Công ty TNHH Vida Hải Phòng	2.156.306.880	1.454.507.172
Công ty Cổ phần Bệnh viện Quốc tế Green	44.101.800	32.437.800
Công ty Cổ phần Dệt may Hapaco	12.257.402.677	12.257.402.677
Công ty Cổ phần Bao Bì ống Giấy Hải Dương	11.961.414.206	23.706.477.351
Cộng	26.419.225.563	37.450.825.000

Phải thu ngắn hạn khác (thuyết minh chi tiết cho khoản mục V.5)

	Số cuối kỳ	Số đầu năm
Công ty TNHH Vida Hải Phòng	12.754.873.668	12.754.873.668
Công ty Cổ phần Bệnh viện Quốc tế Green	15.296.436.542	6.344.775.306
Công ty TNHH KDTM và XNK Hapaco Hà Nội	663.017.782	663.017.782
Ủy quyền gửi tiền tiết kiệm ông Vũ Dương Hiền	9.688.759.378	9.394.219.492
Khoản thu khác của ban điều hành	57.474.378.802	59.474.378.802
Công ty Cổ phần Dệt may Hapaco	49.141.080.282	49.141.080.282
Công ty TNHH XKLD và Dịch vụ du lịch Hapaco	42.653.600	42.653.600
Cộng	145.061.200.054	137.814.998.932

Phải trả ngắn hạn khác (thuyết minh chi tiết cho khoản mục V.16)

	Số cuối kỳ	Số đầu năm
Ông Vũ Dương Hiền	6.294.000	6.294.000
Ông Vũ Xuân Thủy	5.303.000	5.303.000
Ông Vũ Xuân Thịnh	5.328.000	5.328.000
Cộng	16.925.000	16.925.000

Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn (thuyết minh chi tiết cho khoản mục V.17)

	Số cuối kỳ	Số đầu năm
Ông Vũ Xuân Thủy	50.875.000.000	-
Cộng	50.875.000.000	-

2.4 Giá giao dịch với bên liên quan

Việc mua hàng hóa và dịch vụ từ các bên liên quan được thực hiện theo giá thị trường.

3. Báo cáo bộ phận

Công ty lựa chọn các bộ phận theo lĩnh vực kinh doanh/ theo khu vực địa lý là bộ phận báo cáo chính yếu vì rủi ro và tỷ suất sinh lời của Công ty bị tác động chủ yếu bởi những khác biệt về sản phẩm và dịch vụ do công ty cung cấp. Các hoạt động kinh doanh của Công ty được tổ chức và quản lý theo tính chất của sản phẩm và dịch vụ do Công ty cung cấp với mỗi một bộ phận là một đơn vị kinh doanh chiến lược cung cấp các sản phẩm.

Thông tin về doanh thu, lợi nhuận và một số tài sản, nợ phải trả của bộ phận kinh doanh theo lĩnh vực kinh doanh của Công ty tại ngày 30 tháng 06 năm 2026, 30 tháng 06 năm 2025 và cho các kỳ kế toán kết thúc cùng ngày như sau:

Các thông tin bộ phận về hoạt động kinh doanh của Công ty như sau:

Bộ phận theo lĩnh vực kinh doanh

Để phục vụ mục đích quản lý, cơ cấu tổ chức của Công ty được chia thành ba lĩnh vực kinh doanh là: Dịch vụ bệnh viện, sản xuất giấy, dịch vụ khác và đầu tư tài chính. Công ty lập báo cáo bộ phận theo ba bộ phận kinh doanh này, chi tiết như sau:

Cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2026 đến ngày 30/06/2026

Cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2026 đến ngày 30/06/2026:

	Bộ phận dịch vụ bệnh viện	Bộ phận sản xuất giấy	Bộ phận dịch vụ khác và đầu tư tài chính	Loại trừ nội bộ và điều chỉnh hợp nhất	Cộng
Doanh thu thuần					
Doanh thu bán bên ngoài	-	224.793.771.702	1.348.052.230	-	226.141.823.932
Doanh thu bán nội bộ	-	25.813.693.500	-	(25.813.693.500)	-
Tổng doanh thu thuần	-	250.607.465.202	1.348.052.230	(25.813.693.500)	226.141.823.932
Chi phí kinh doanh					
Giá vốn hàng bán	-	204.562.150.332	481.948.517	(25.813.693.500)	179.230.405.349
Chi phí bán hàng	-	7.928.242.199	-	-	7.928.242.199
Chi phí QLDN	-	8.919.270.480	9.284.922.576	-	18.204.193.056
Tổng chi phí kinh doanh	-	221.409.663.011	9.766.871.093	(25.813.693.500)	205.362.840.604
Kết quả kinh doanh	-	29.197.802.191	(8.418.818.863)	-	20.778.983.328
Thu nhập từ hoạt động tài chính	-	982.266.644	19.026.286.747	(4.881.818.709)	15.126.734.682
Chi phí hoạt động tài chính	-	734.827.066	(14.902.405.645)	15.212.434.984	1.044.856.405
Phản lãi/lỗ trong công ty liên doanh, liên kết	-	-	-	(2.513.205.043)	(2.513.205.043)
Thu nhập khác	-	1.210.869.338	-	-	1.210.869.338
Chi phí khác	-	72.572.677	3.000.000	-	75.572.677
Lợi nhuận/(lỗ) trước thuế	-	30.583.538.431	25.506.873.528	(22.607.458.736)	33.482.953.223

Cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2025 đến ngày 30/06/2025:

	Bộ phận dịch vụ bệnh viện	Bộ phận sản xuất giấy	Bộ phận dịch vụ khác và đầu tư tài chính	Loại trừ nội bộ và điều chỉnh hợp nhất	Cộng
Doanh thu thuần					
Doanh thu bán bên ngoài	75.398.957.445	209.911.517.055	-	-	285.310.474.500
Doanh thu bán nội bộ	-	17.198.609.850	-	(17.198.609.850)	-
Tổng doanh thu thuần	75.398.957.445	227.110.126.905	-	(17.198.609.850)	285.310.474.500
Chi phí kinh doanh					
Giá vốn hàng bán	55.035.860.324	198.908.653.166	-	(11.941.123.423)	242.003.390.067
Chi phí bán hàng	1.031.156.839	6.484.875.326	-	-	7.516.032.165
Chi phí QLDN	14.954.439.232	9.240.227.494	9.074.879.716	14.774.887.491	48.044.433.933
Tổng chi phí kinh doanh	71.021.456.395	214.633.755.986	9.074.879.716	2.833.764.068	297.563.856.165
Kết quả kinh doanh	4.377.501.050	12.476.370.919	(9.074.879.716)	(20.032.373.918)	(12.253.381.665)
Thu nhập từ hoạt động tài chính	29.692.104	1.409.225.959	10.860.923.599	(10.057.221.918)	2.242.619.744
Chi phí hoạt động tài chính	1.688.832.062	1.143.077.839	(4.977.092.802)	4.920.059.521	2.774.876.620
Phản lãi/lỗ trong công ty liên doanh, liên kết	-	-	-	-	-
Thu nhập khác	37.543.537	37.122.003	-	-	74.665.540
Chi phí khác	103.739.498	195.425.085	-	-	299.164.583
Lợi nhuận/(lỗ) trước thuế	2.652.165.131	12.584.215.957	6.763.136.685	(35.009.655.357)	(13.010.137.584)

Cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2026 đến ngày 30/06/2026

Tại ngày 30 tháng 06 năm 2026:

	Bộ phận dịch vụ bệnh viện	Bộ phận sản xuất giấy	Bộ phận dịch vụ khác và đầu tư tài chính	Loại trừ nội bộ và điều chỉnh hợp nhất	Cộng
Tài sản					
Tài sản ngắn hạn	-	270.060.361.450	566.069.253.064	(36.782.743.619)	799.346.870.895
Tài sản cố định hữu hình	-	25.578.630.857	-	-	25.578.630.857
Tài sản cố định vô hình	-	355.304.717	-	-	355.304.717
Tài sản không phân bổ	-	-	-	-	527.229.773.066
Tổng tài sản	-	295.994.297.024	566.069.253.064	(36.782.743.619)	1.352.510.579.535
Nợ phải trả					
Phải trả người bán	-	36.987.583.028	1.888.258.688	(20.245.662.593)	18.630.179.123
Phải trả khác	-	13.778.655.729	7.988.531.155	(13.268.659.107)	8.498.527.777
Chi phí phải trả	-	966.546.327	75.000.000	(28.421.918)	1.013.124.409
Người mua trả tiền trước	-	21.350.400	-	-	21.350.400
Nợ phải trả không phân bổ	-	-	-	-	107.917.114.334
Tổng nợ phải trả	-	51.754.135.484	9.951.789.843	(33.542.743.618)	136.080.296.043

Tại ngày 30 tháng 06 năm 2025:

	Bộ phận dịch vụ bệnh viện	Bộ phận sản xuất giấy	Bộ phận dịch vụ khác và đầu tư tài chính	Loại trừ nội bộ và điều chỉnh hợp nhất	Cộng
Tài sản					
Tài sản ngắn hạn	403.802.719.369	197.965.413.518	159.598.108.497	(118.627.458.179)	642.738.783.205
Tài sản cố định hữu hình	184.707.910.535	24.222.152.876	-	154.314.544.446	363.244.607.857
Tài sản cố định vô hình	896.000.000	710.609.465	-	-	1.606.609.465
Tài sản cố định thuê tài chính	4.386.666.667	-	-	-	4.386.666.667
Lợi thế thương mại	-	-	-	270.872.937.327	270.872.937.327
Tài sản không phân bổ	-	-	-	-	361.047.236.756
Tổng tài sản	593.793.296.571	222.898.175.859	159.598.108.497	306.560.023.594	1.643.896.841.277
Nợ phải trả					
Phải trả người bán	5.718.524.982	29.195.573.308	1.888.258.688	(19.503.059.129)	17.299.297.849
Phải trả khác	82.904.423.881	11.481.800.868	7.217.826.052	(92.935.397.284)	8.668.653.517
Chi phí phải trả	227.695.422	777.253.564	75.000.000	(52.195.696)	1.027.753.290
Người mua trả tiền trước	1.467.546.451	13.214.176	-	-	1.480.760.627
Nợ phải trả không phân bổ	-	-	-	-	183.334.691.024
Tổng nợ phải trả	90.318.190.736	41.467.841.916	9.181.084.740	(112.490.652.109)	211.811.156.307

Bộ phận theo khu vực địa lý

Để phục vụ mục đích quản lý, cơ cấu tổ chức của Công ty được chia thành 2 lĩnh vực theo khu vực địa lý là: xuất khẩu và bán nội địa. Công ty lập báo cáo bộ phận theo hai bộ phận khu vực địa lý này, chi tiết như sau:

Cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2026 đến ngày 30/06/2026

Cho kỳ kế toán kết thúc ngày 30 tháng 06 năm 2026:

	Xuất khẩu	Bán nội địa	Loại trừ nội bộ và điều chỉnh hợp nhất	Cộng
Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ				
Doanh thu bán ra bên ngoài	105.668.637.750	120.473.186.182	-	226.141.823.932
Doanh thu bán nội bộ	-	25.813.693.500	(25.813.693.500)	-
Tổng doanh thu thuần	105.668.637.750	146.286.879.682	(25.813.693.500)	226.141.823.932
Chi phí kinh doanh				
Giá vốn hàng bán	89.569.260.746	115.474.838.103	(25.813.693.500)	179.230.405.349
Chi phí bán hàng	4.322.252.675	3.605.989.524	-	7.928.242.199
Chi phí quản lý doanh nghiệp	4.472.636.879	13.731.556.177	-	18.204.193.056
Tổng chi phí kinh doanh	98.364.150.300	132.812.383.804	(25.813.693.500)	205.362.840.604
Kết quả kinh doanh	7.304.487.450	13.474.495.878	-	20.778.983.328
Thu nhập từ hoạt động tài chính	925.912.513	19.082.640.877	(4.881.818.709)	15.126.734.682
Chi phí hoạt động tài chính	607.999.879	(14.775.578.458)	15.212.434.984	1.044.856.405
Phản lãi hoặc lỗ trong công ty liên doanh, liên kết	-	-	(2.513.205.043)	(2.513.205.043)
Thu nhập khác	-	1.210.869.338	-	1.210.869.338
Chi phí khác	-	75.572.677	-	75.572.677
Lợi nhuận/(lỗ) trước thuế	7.622.400.084	48.468.011.874	(22.607.458.736)	33.482.953.223

Cho kỳ kế toán kết thúc ngày 30 tháng 06 năm 2025:

	Xuất khẩu	Bán nội địa	Loại trừ nội bộ và điều chỉnh hợp nhất	Cộng
Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ				
Doanh thu bán ra bên ngoài	83.882.896.400	201.427.578.100	-	285.310.474.500
Doanh thu bán nội bộ	-	17.198.609.850	(17.198.609.850)	-
Tổng doanh thu thuần	83.882.896.400	218.626.187.950	(17.198.609.850)	285.310.474.500
Chi phí kinh doanh				
Giá vốn hàng bán	73.109.758.603	180.834.754.887	(11.941.123.423)	242.003.390.067
Chi phí bán hàng	2.815.051.459	4.700.980.706	-	7.516.032.165
Chi phí quản lý doanh nghiệp	5.031.498.508	28.238.047.934	14.774.887.491	48.044.433.933
Tổng chi phí kinh doanh	80.956.308.570	213.773.783.527	2.833.764.068	297.563.856.165
Kết quả kinh doanh	2.926.587.830	4.852.404.423	(20.032.373.918)	(12.253.381.665)
Thu nhập từ hoạt động tài chính	1.291.328.681	11.008.512.981	(10.057.221.918)	2.242.619.744
Chi phí hoạt động tài chính	998.847.680	(3.144.030.581)	4.920.059.521	2.774.876.620
Thu nhập khác	-	74.665.540	-	74.665.540
Chi phí khác	-	299.164.583	-	299.164.583
Lợi nhuận/(lỗ) trước thuế	3.219.068.831	18.780.448.942	(35.009.655.357)	(13.010.137.584)

17.C
TY
HUU
DAN
O
TP

Cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2026 đến ngày 30/06/2026

Tại ngày 30 tháng 06 năm 2026:

	Xuất khẩu	Bán nội địa	Loại trừ nội bộ và điều chỉnh hợp nhất	Cộng
Tài sản				
Tài sản ngắn hạn	73.411.522.117	762.718.092.397	(36.782.743.619)	799.346.870.895
Tài sản cố định hữu hình	7.531.835.514	18.046.795.343	-	25.578.630.857
Tài sản cố định vô hình	-	355.304.717	-	355.304.717
Tài sản cố định thuê tài chính	-	-	-	-
Lợi thế thương mại	-	-	-	-
Tài sản không phân bổ	-	-	-	527.229.773.066
Tổng tài sản	80.943.357.631	781.120.192.457	(36.782.743.619)	1.352.510.579.535
Nợ phải trả				
Phải trả người bán	22.466.046.020	16.409.795.696	(20.245.662.593)	18.630.179.123
Phải trả khác	5.636.344.043	16.130.842.841	(13.268.659.107)	8.498.527.777
Chi phí phải trả	471.236.287	570.310.040	(28.421.918)	1.013.124.409
Người mua trả tiền trước	2.010.667	19.339.733	-	21.350.400
Nợ phải trả không phân bổ	-	-	-	107.917.114.334
Tổng nợ phải trả	28.575.637.017	33.130.288.310	(33.542.743.618)	136.080.296.043

Tại ngày 30 tháng 06 năm 2025:

	Xuất khẩu	Bán nội địa	Loại trừ nội bộ và điều chỉnh hợp nhất	Cộng
Tài sản				
Tài sản ngắn hạn	51.268.703.699	710.097.537.684	(118.627.458.179)	642.738.783.205
Tài sản cố định hữu hình	4.917.034.735	204.013.028.676	154.314.544.446	363.244.607.857
Tài sản cố định vô hình	-	1.606.609.465	-	1.606.609.465
Tài sản cố định thuê tài chính	-	4.386.666.667	-	4.386.666.667
Lợi thế thương mại	-	-	270.872.937.327	270.872.937.327
Tài sản không phân bổ	-	-	-	361.047.236.756
Tổng tài sản	56.185.738.434	920.103.842.492	306.560.023.594	1.643.896.841.277
Nợ phải trả				
Phải trả người bán	19.717.371.046	17.084.985.933	(19.503.059.129)	17.299.297.849
Phải trả khác	3.438.485.435	98.165.565.366	(92.935.397.284)	8.668.653.517
Chi phí phải trả	542.939.236	537.009.750	(52.195.696)	1.027.753.290
Người mua trả tiền trước	-	1.480.760.627	-	1.480.760.627
Nợ phải trả không phân bổ	-	-	-	183.334.691.024
Tổng nợ phải trả	23.698.795.717	117.268.321.676	(112.490.652.109)	211.811.156.307

3. Thông tin so sánh/thay đổi chính sách kế toán

Thông tin so sánh được trình bày theo số liệu từ Báo cáo tài chính hợp nhất cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2025 đã được kiểm toán và Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ cho kỳ tài chính từ ngày 01/01/2025 đến ngày 30/06/2025 đã được soát xét bởi Công ty TNHH Kiểm toán BDO. Tuy nhiên, một số chỉ tiêu được điều chỉnh lại do áp dụng điều khoản chuyển tiếp tại Điều 30 thông tư 99/2025/TT-BTC ban hành ngày 27/10/2025 chi tiết như sau:

Cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2026 đến ngày 30/06/2026

	Mã số	Thuyết minh	Số liệu BCTC năm trước	Các điều chỉnh	Số liệu sau điều chỉnh
<i>Bảng cân đối kế toán/Báo cáo tình hình tài chính</i>					
Đầu tư tài chính ngắn hạn	120		473.606.000.000	8.507.936.934	482.113.936.934
Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn ngắn hạn	123		464.900.000.000	33.507.936.934	498.407.936.934
Dự phòng đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn ngắn hạn	124		-	(25.000.000.000)	(25.000.000.000)
Các khoản phải thu ngắn hạn	130		168.582.519.140	(8.507.936.934)	160.074.582.206
Phải thu về cho vay			32.236.806.070	(32.236.806.070)	-
Phải thu ngắn hạn khác	135		198.819.555.593	(1.271.130.864)	197.548.424.729
Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi	136		(170.027.868.126)	25.000.000.000	(145.027.868.126)

Phê duyệt, ngày 25 tháng 08 năm 2026

Người lập biểu

Kế toán trưởng

Phó Tổng Giám đốc




Phạm Đức Phiên

Phạm Đức Phiên

Vũ Xuân Thủy